

QUYẾT ĐỊNH
Về việc miễn, giảm học phí học kỳ I, năm học 2022 - 2023
cho sinh viên đang học tại trường

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC

Căn cứ Nghị định số 31/CP của Chính phủ ngày 04 tháng 4 năm 1994 về việc thành lập Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định 2424/QĐ-ĐHTN ngày 22 tháng 10 năm 2015 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy định, nhiệm vụ, quyền hạn của Đại học Thái Nguyên, các cơ sở giáo dục đại học thành viên và đơn vị trực thuộc;

Căn cứ Quyết định 08/QĐ-HĐTTĐHYD ngày 10 tháng 8 năm 2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Y Dược, Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường Đại học Y Dược, Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021 của Chính phủ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Nghị quyết số 165/NQ-CP ngày 20/12/2022 của Chính phủ về học phí đối với cơ sở giáo dục và đào tạo công lập năm học 2022-2023;

Căn cứ Văn bản số 694/BGDĐT-KHTC của Bộ Giáo dục và Đào tạo ngày 23/2/2023 về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 165/NQ-CP ngày 20/12/2022 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 402/QĐ-ĐHYD ngày 01/03/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược Thái Nguyên về việc ban hành quy định mức thu chi phí đào tạo đối với hệ Đại học và Sau Đại học năm học 2022-2023;

Căn cứ Quyết định số 2478/QĐ-ĐHYD ngày 25/11/2022 về việc miễn, giảm học phí học kỳ I, năm học 2022-2023 cho sinh viên;

Căn cứ Quyết định số 102/QĐ-ĐHYD ngày 17/01/2023 về việc miễn, giảm học phí bổ sung học kỳ I, năm học 2022-2023 cho sinh viên;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Kế hoạch - Tài chính, Kế toán trưởng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Miễn, giảm học phí học kỳ I, năm học 2022 - 2023 cho 919 sinh viên đang học tại trường. Số tiền là: **6.088.441.723 (Sáu tỷ, không trăm tám mươi tám triệu, bốn trăm bốn mươi một ngàn, bảy trăm hai mươi ba đồng./.)**

(Có danh sách chi tiết đính kèm)

Điều 2. Quyết định này thay thế quyết định số 51/QĐ-ĐHYD ngày 09/01/2023 và quyết định số 79/QĐ-ĐHYD ngày 13/01/2023.

Điều 3. Các phòng chức năng, các đơn vị có liên quan, Kế toán trưởng và các sinh viên có tên trong danh sách tại Điều 1 căn cứ quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như điều 2 (để thi hành);
- CNTT-TV (đăng website);
- Lưu VT, KH-TC.



HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Nguyễn Tiến Dũng

**DANH SÁCH SINH VIÊN MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2022 - 2023
ĐỐI VỚI SINH VIÊN DANG HỌC TẠI TRƯỜNG**
(Kèm Quyết định số /QĐ-ĐHYD ngày 0 tháng 3 năm 2023)

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Tỷ lệ % miễn giảm	Học phí học kỳ 1 năm học 2022/2023 đến ngày 06/3/2023	Số tiền học phí được miễn, giảm	Tổng số tín chỉ đăng ký kỳ 1/2022/2023 đến ngày 06/3/2023	Tổng số tín chỉ học lần 1 kỳ 1/2022/2023 đến ngày 06/3/2023	Đợt học
1	DTY1657201010060	Triệu Văn Đức	Y.K49C	70	5.090.983	3.563.688	12	12	1
2	DTY1657201010060	Triệu Văn Đức	Y.K49C	70	1.065.900	746.130	3	3	2
3	DTY1657201010237	Nguyễn Đức Thắng	Y.K49D	100	1.634.380	1.634.380	11	4	1
4	DTY1757201010023	Bùi Thị Ánh	Y.K50G	100	10.257.250	10.257.250	24	24	1
5	DTY1757201010027	Hoàng Ngọc Ánh	Y.K50D	70	10.257.250	7.180.075	24	24	1
6	DTY1757201010043	Hà Hoàng Cường	Y.K50D	70	10.257.250	7.180.075	24	24	1
7	DTY1757201010044	Đỗ Xuân Cường	Y.K50A	70	1.065.900	746.130	3	3	2
8	DTY1757201010044	Đỗ Xuân Cường	Y.K50A	70	10.257.250	7.180.075	24	24	1
9	DTY1757201010047	Phạm Thị Huyền Diệp	Y.K50C	100	10.257.250	10.257.250	24	24	1
10	DTY1757201010050	Nông Thị Dung	Y.K50B	100	10.257.250	10.257.250	24	24	1
11	DTY1757201010053	Nông Mạnh Dũng	Y.K50G	70	10.257.250	7.180.075	24	24	1
12	DTY1757201010067	Hoàng Văn Độ	Y.K50C	100	10.257.250	10.257.250	24	24	1
13	DTY1757201010103	Đặng Thị Hào	Y.K50B	100	10.257.250	10.257.250	24	24	1
14	DTY1757201010107	Sa Thị Hiền	Y.K50B	100	10.257.250	10.257.250	24	24	1
15	DTY1757201010114	Ma Thị Thảo Hiếu	Y.K50E	70	10.257.250	7.180.075	24	24	1
16	DTY1757201010118	Nguyễn Việt Hoa	Y.K50G	100	10.257.250	10.257.250	24	24	1
17	DTY1757201010133	Lý Tiến Hội	Y.K50B	100	10.257.250	10.257.250	24	24	1
18	DTY1757201010139	Đặng Thị Huệ	Y.K50C	70	9.333.470	6.533.429	22	22	1
19	DTY1757201010143	Nguyễn Thị Mai Hương	Y.K50E	70	10.257.250	7.180.075	24	24	1
20	DTY1757201010143	Nguyễn Thị Mai Hương	Y.K50E	70	1.065.900	746.130	3	3	2
21	DTY1757201010159	La Thị Huyền	Y.K50B	70	10.257.250	7.180.075	24	24	1
22	DTY1757201010162	Quách Thị Khanh	Y.K50G	100	10.257.250	10.257.250	24	24	1
23	DTY1757201010164	Đinh Văn Khánh	Y.K50A	70	10.257.250	7.180.075	24	24	1
24	DTY1757201010183	Ngô Thị Khánh Linh	Y.K50B	70	10.257.250	7.180.075	24	24	1
25	DTY1757201010195	Đinh Thị Linh	Y.K50A	70	10.257.250	7.180.075	24	24	1
26	DTY1757201010197	Nguyễn Hải Long	Y.K50G	70	10.257.250	7.180.075	24	24	1

STT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Tỷ lệ % miễn giảm	Học phí học kỳ 1 năm học 2022/2023 đến ngày 06/3/2023	Số tiền học phí được miễn, giảm	Tổng số tín chỉ đăng ký kỳ 1/2022/2023 đến ngày 06/3/2023	Tổng số tín chỉ học lần 1 kỳ 1/2022/2023 đến ngày 06/3/2023	Đợt học
27	DTY1757201010200	Lý Lưu	Luy	Y.K50B	70	9.333.470	6.533.429	22	22	1
28	DTY1757201010212	Lâm Thị	Mến	Y.K50C	100	10.257.250	10.257.250	24	24	1
29	DTY1757201010213	Xông Rê	Mi	Y.K50A	100	9.333.470	9.333.470	22	22	1
30	DTY1757201010213	Xông Rê	Mi	Y.K50A	100	923.780	923.780	2	2	2
31	DTY1757201010216	Quách Thị	Minh	Y.K50E	100	10.257.250	10.257.250	24	24	1
32	DTY1757201010217	Ngôn Thị Trà	My	Y.K50C	100	1.634.380	1.634.380	4	4	2
33	DTY1757201010217	Ngôn Thị Trà	My	Y.K50C	100	10.257.250	10.257.250	24	24	1
34	DTY1757201010228	Bùi Thị	Nga	Y.K50C	100	10.257.250	10.257.250	24	24	1
35	DTY1757201010234	Hoàng Thị Hồng	Ngát	Y.K50G	100	10.257.250	10.257.250	24	24	1
36	DTY1757201010241	Nông Thị Hiền	Ngọc	Y.K50B	100	10.257.250	10.257.250	24	24	1
37	DTY1757201010242	Bùi Minh	Nguyệt	Y.K50D	100	10.257.250	10.257.250	24	24	1
38	DTY1757201010243	Lê Thị Ánh	Nguyệt	Y.K50G	70	10.257.250	7.180.075	24	24	1
39	DTY1757201010248	Nguyễn Xuân	Nhật	Y.K50C	100	10.257.250	10.257.250	24	24	1
40	DTY1757201010254	Hoàng Thị Hồng	Nhung	Y.K50G	100	10.257.250	10.257.250	24	24	1
41	DTY1757201010257	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	Y.K50E	70	10.257.250	7.180.075	24	24	1
42	DTY1757201010259	Triệu Hồng	Nhung	Y.K50B	70	10.257.250	7.180.075	24	24	1
43	DTY1757201010266	Nguyễn Thị	Oanh	Y.K50B	100	10.257.250	10.257.250	24	24	1
44	DTY1757201010268	Lương Thị	Phấn	Y.K50C	100	10.257.250	10.257.250	24	24	1
45	DTY1757201010269	Bùi Thanh	Phong	Y.K50D	50	10.257.250	5.128.625	24	24	1
46	DTY1757201010299	Giàng Mai	Sơn	Y.K50G	70	6.664.860	4.665.402	15	15	1
47	DTY1757201010301	Bùi Văn	Sơn	Y.K50E	70	10.257.250	7.180.075	24	24	1
48	DTY1757201010302	Hoàng Đức	Tâm	Y.K50A	100	10.257.250	10.257.250	24	24	1
49	DTY1757201010304	Lộc Văn	Tân	Y.K50C	70	10.257.250	7.180.075	24	24	1
50	DTY1757201010306	Ngô Quang	Thái	Y.K50B	50	10.257.250	5.128.625	24	24	1
51	DTY1757201010308	Nông Thị	Thắm	Y.K50B	100	10.257.250	10.257.250	24	24	1
52	DTY1757201010309	Lương Ngọc	Thắng	Y.K50C	70	10.257.250	7.180.075	24	24	1
53	DTY1757201010312	Dương Công	Thắng	Y.K50B	100	10.257.250	10.257.250	24	24	1
54	DTY1757201010318	Đinh Trường	Thành	Y.K50E	70	10.257.250	7.180.075	24	24	1
55	DTY1757201010333	Hoàng Đức	Thiện	Y.K50C	100	10.257.250	10.257.250	24	24	1
56	DTY1757201010334	Nguyễn Thị	Thiếp	Y.K50D	100	10.257.250	10.257.250	24	24	1
57	DTY1757201010341	Ngân Dương Hoài	Thu	Y.K50G	100	10.257.250	10.257.250	24	24	1
58	DTY1757201010344	Triệu Thị	Thư	Y.K50A	100	10.257.250	10.257.250	24	24	1
59	DTY1757201010345	Phạm Phương	Thư	Y.K50C	50	9.333.470	4.666.735	22	22	1

STT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Tỷ lệ % miễn giảm	Học phí học kỳ 1 năm học 2022/2023 đến ngày 06/3/2023	Số tiền học phí được miễn, giảm	Tổng số tín chỉ đăng ký kỳ 1/2022/2023 đến ngày 06/3/2023	Tổng số tín chỉ học lần 1 kỳ 1/2022/2023 đến ngày 06/3/2023	Đợt học
60	DTY1757201010355	Lô Thị	Thùy	Y.K50E	100	9.059.787	9.059.787	21	21	1
61	DTY1757201010355	Lô Thị	Thùy	Y.K50E	100	1.914.397	1.914.397	5	5	2
62	DTY1757201010362	Vi Mai	Trâm	Y.K50G	70	10.257.250	7.180.075	24	24	1
63	DTY1757201010362	Vi Mai	Trâm	Y.K50G	70	848.497	593.948	2	2	2
64	DTY1757201010363	Đinh Ngọc	Trâm	Y.K50D	70	10.257.250	7.180.075	24	24	1
65	DTY1757201010368	Khương Thùy	Trang	Y.K50D	100	10.257.250	10.257.250	24	24	1
66	DTY1757201010370	Nguyễn Thị Hà	Trang	Y.K50A	100	10.257.250	10.257.250	24	24	1
67	DTY1757201010373	Lê Huyền	Trang	Y.K50C	100	10.257.250	10.257.250	24	24	1
68	DTY1757201010400	Lưu Thị	Uyên	Y.K50C	70	10.257.250	7.180.075	24	24	1
69	DTY1757201010407	Ma Công	Vũ	Y.K50E	70	10.257.250	7.180.075	24	24	1
70	DTY1757201010411	Long Thị Tường	Vy	Y.K50A	70	10.257.250	7.180.075	24	24	1
71	DTY1757201010419	Đỗ Thị Hoàng	Yến	Y.K50G	70	10.257.250	7.180.075	24	24	1
72	DTY1757201030005	Lưu Thùy	Dung	YHDP.K11	100	8.972.837	8.972.837	17	17	1
73	DTY1757201030019	Đinh Thị Thùy	Linh	YHDP.K11	70	8.972.837	6.280.986	17	17	1
74	DTY1757201030021	Nguyễn Đức	Mạnh	YHDP.K11	100	8.972.837	8.972.837	17	17	1
75	DTY1757201030023	Triệu Mạnh	Nghĩa	YHDP.K11	70	8.972.837	6.280.986	17	17	1
76	DTY1757201030029	Đào Văn	Thắng	YHDP.K11	100	8.972.837	8.972.837	17	17	1
77	DTY1757206010007	Bùi Đức	Kiên	YRHM.K10	50	7.387.327	3.693.664	18	18	1
78	DTY1757206010019	Bàng Thị	Nở	YRHM.K10	70	7.387.327	5.171.129	18	18	1
79	DTY1757206010023	Nịnh Thị	Thường	YRHM.K10	70	7.387.327	5.171.129	18	18	1
80	DTY1857201010012	Nguyễn Phương	Anh	Y.K51C	100	8.074.070	8.074.070	18	18	1
81	DTY1857201010015	Nguyễn Tú	Anh	Y.K51B	50	8.216.190	4.108.095	18	18	1
82	DTY1857201010021	Ma Thị	Ánh	Y.K51E	100	8.296.174	8.296.174	18	18	1
83	DTY1857201010024	Hứa Thị	Ánh	Y.K51C	100	8.216.190	8.216.190	18	18	1
84	DTY1857201010028	Vi Thị Ngọc	Bích	Y.K51D	100	8.074.070	8.074.070	18	18	1
85	DTY1857201010036	Nguyễn Thị	Châm	Y.K51C	70	8.216.190	5.751.333	18	18	1
86	DTY1857201010048	Tàng Kiên	Cường	Y.K51D	70	9.139.970	6.397.979	20	20	1
87	DTY1857201010051	Tân Thị	Diệu	Y.K51A	100	8.216.190	8.216.190	18	18	1
88	DTY1857201010052	Đàm Thị Hồng	Diệu	Y.K51D	100	8.154.054	8.154.054	18	18	1
89	DTY1857201010055	Hà Phương	Dung	Y.K51B	70	9.139.970	6.397.979	20	20	1
90	DTY1857201010055	Hà Phương	Dung	Y.K51B	70	1.634.380	1.144.066	4	4	2
91	DTY1857201010065	Đinh Công	Dương	Y.K51E	70	8.154.054	5.707.837	18	18	1
92	DTY1857201010066	Hà Tuấn	Duy	Y.K51D	100	8.154.054	8.154.054	18	18	1

STT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Tỷ lệ % miễn giảm	Học phí học kỳ 1 năm học 2022/2023 đến ngày 06/3/2023	Số tiền học phí được miễn, giảm	Tổng số tín chỉ đăng ký kỳ 1/2022/2023 đến ngày 06/3/2023	Tổng số tín chỉ học lần 1 kỳ 1/2022/2023 đến ngày 06/3/2023	Đợt học
93	DTY1857201010071	Phan Anh	Đào	Y.K51D	100	8.154.054	8.154.054	18	18	1
94	DTY1857201010072	Bùi Văn	Đạt	Y.K51E	70	8.296.174	5.807.321	18	18	1
95	DTY1857201010090	Diệp Thúy	Hằng	Y.K51E	100	8.296.174	8.296.174	18	18	1
96	DTY1857201010092	Dương Thị	Hằng	Y.K51A	100	8.216.190	8.216.190	18	18	1
97	DTY1857201010094	Hoàng Thị	Hằng	Y.K51B	70	8.216.190	5.751.333	18	18	1
98	DTY1857201010096	Đặng Thúy	Hằng	Y.K51D	70	8.154.054	5.707.837	18	18	1
99	DTY1857201010103	Trần Thị Phương	Hoa	Y.K51C	100	8.216.190	8.216.190	18	18	1
100	DTY1857201010108	Đàm Thị Thu	Hoài	Y.K51C	50	8.216.190	4.108.095	18	18	1
101	DTY1857201010113	Đỗ Huy	Hoàng	Y.K51D	70	8.154.054	5.707.837	18	18	1
102	DTY1857201010119	Hoàng Thị	Hơn	Y.K51E	100	8.154.054	8.154.054	18	18	1
103	DTY1857201010120	Lương Thị Thu	Hồng	Y.K51E	100	8.296.174	8.296.174	18	18	1
104	DTY1857201010124	Bàn Thị Minh	Huế	Y.K51B	70	8.216.190	5.751.333	18	18	1
105	DTY1857201010128	Ma Văn	Hùng	Y.K51A	70	8.216.190	5.751.333	18	18	1
106	DTY1857201010137	Triệu Thị	Hường	Y.K51E	100	8.296.174	8.296.174	18	18	1
107	DTY1857201010139	Hoàng Thị	Hường	Y.K51B	100	8.216.190	8.216.190	18	18	1
108	DTY1857201010140	Ngô Thị Mỹ	Hường	Y.K51C	100	8.216.190	8.216.190	18	18	1
109	DTY1857201010146	Trịnh Xuân	Huy	Y.K51D	100	8.074.070	8.074.070	18	18	1
110	DTY1857201010149	Vì Quang	Huy	Y.K51A	70	8.216.190	5.751.333	18	18	1
111	DTY1857201010151	Trần Thị	Huyền	Y.K51B	70	8.216.190	5.751.333	18	18	1
112	DTY1857201010159	Triệu Thị	Khé	Y.K51E	100	8.296.174	8.296.174	18	18	1
113	DTY1857201010161	Ma Thị Xuân	Kiều	Y.K51B	100	8.216.190	8.216.190	18	18	1
114	DTY1857201010166	Hứa Thị Ngọc	Lan	Y.K51A	70	8.216.190	5.751.333	18	18	1
115	DTY1857201010169	Lò Thị	Lan	Y.K51B	100	8.216.190	8.216.190	18	18	1
116	DTY1857201010172	Nguyễn Ngô Thùy	Linh	Y.K51C	70	8.216.190	5.751.333	18	18	1
117	DTY1857201010182	Tổng Khánh	Linh	Y.K51D	50	8.074.070	4.037.035	18	18	1
118	DTY1857201010200	Nguyễn Thị	Mai	Y.K51A	100	8.216.190	8.216.190	18	18	1
119	DTY1857201010203	Bàn Thị	Mai	Y.K51E	70	8.154.054	5.707.837	18	18	1
120	DTY1857201010204	Nguyễn Hà	Mai	Y.K51B	70	8.216.190	5.751.333	18	18	1
121	DTY1857201010206	Liêu Thị	Mẫn	Y.K51D	70	8.154.054	5.707.837	18	18	1
122	DTY1857201010213	Lương Thị Trà	My	Y.K51B	100	8.216.190	8.216.190	18	18	1
123	DTY1857201010220	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	Y.K51E	70	710.600	497.420	2	2	2
124	DTY1857201010220	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	Y.K51E	70	8.296.174	5.807.321	18	18	1
125	DTY1857201010222	Lý Bích	Ngọc	Y.K51D	70	8.154.054	5.707.837	18	18	1

slh

STT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Tỷ lệ % miễn giảm	Học phí học kỳ 1 năm học 2022/2023 đến ngày 06/3/2023	Số tiền học phí được miễn, giảm	Tổng số tín chỉ đăng ký kỳ 1/2022/2023 đến ngày 06/3/2023	Tổng số tín chỉ học lần 1 kỳ 1/2022/2023 đến ngày 06/3/2023	Đợt học
126	DTY1857201010231	Hoàng Yến	Nhi	Y.K51A	100	8.216.190	8.216.190	18	18	1
127	DTY1857201010240	Nguyễn Văn	Phúc	Y.K51A	100	8.216.190	8.216.190	18	18	1
128	DTY1857201010240	Nguyễn Văn	Phúc	Y.K51A	100	710.600	710.600	4	2	2
129	DTY1857201010245	Vi Thu	Phương	Y.K51D	70	8.154.054	5.707.837	18	18	1
130	DTY1857201010249	Lê Trí	Quang	Y.K51C	70	8.074.070	5.651.849	18	18	1
131	DTY1857201010256	Ma Diệu	Quỳnh	Y.K51E	70	7.230.274	5.061.191	16	16	1
132	DTY1857201010257	Nguyễn Thị	Quỳnh	Y.K51E	70	8.296.174	5.807.321	18	18	1
133	DTY1857201010262	Sùng A	Sở	Y.K51E	100	8.296.174	8.296.174	18	18	1
134	DTY1857201010263	Lò Thị	Son	Y.K51D	100	8.074.070	8.074.070	18	18	1
135	DTY1857201010271	Hoàng Văn	Thái	Y.K51B	100	8.216.190	8.216.190	18	18	1
136	DTY1857201010272	Nguyễn Văn	Thắng	Y.K51B	70	8.216.190	5.751.333	18	18	1
137	DTY1857201010279	Hoàng Thu	Thảo	Y.K51E	70	8.296.174	5.807.321	18	18	1
138	DTY1857201010287	Ma Thị	Thiệt	Y.K51D	100	8.074.070	8.074.070	18	18	1
139	DTY1857201010290	Vũ Thị	Thoa	Y.K51A	70	8.216.190	5.751.333	18	18	1
140	DTY1857201010294	Nguyễn Thị Hoài	Thu	Y.K51D	100	8.154.054	8.154.054	18	18	1
141	DTY1857201010295	Tô Minh	Thư	Y.K51A	70	8.216.190	5.751.333	18	18	1
142	DTY1857201010296	Nguyễn Quỳnh	Thư	Y.K51D	70	8.154.054	5.707.837	18	18	1
143	DTY1857201010300	Hoàng Thị	Thương	Y.K51C	70	8.074.070	5.651.849	18	18	1
144	DTY1857201010301	Triệu Hoài	Thương	Y.K51E	70	8.296.174	5.807.321	18	18	1
145	DTY1857201010302	Vi Thị	Thương	Y.K51A	70	8.216.190	5.751.333	18	18	1
146	DTY1857201010304	Ma Thị	Thuyền	Y.K51E	100	8.154.054	8.154.054	18	18	1
147	DTY1857201010315	Hoàng Ngọc	Thụy	Y.K51E	70	8.154.054	5.707.837	18	18	1
148	DTY1857201010318	Ngô Vĩnh	Toàn	Y.K51A	100	710.600	710.600	2	2	2
149	DTY1857201010318	Ngô Vĩnh	Toàn	Y.K51A	100	8.216.190	8.216.190	18	18	1
150	DTY1857201010326	Lê Thị Quỳnh	Trang	Y.K51D	70	8.154.054	5.707.837	18	18	1
151	DTY1857201010328	Phan Thu	Trang	Y.K51B	70	8.216.190	5.751.333	18	18	1
152	DTY1857201010329	Vương Huyền	Trang	Y.K51C	70	8.216.190	5.751.333	18	18	1
153	DTY1857201010342	Bế Nhật	Tuấn	Y.K51C	100	8.216.190	8.216.190	18	18	1
154	DTY1857201010349	Nông Thị	Tuyết	Y.K51A	70	8.216.190	5.751.333	18	18	1
155	DTY1857201010350	Nguyễn Thanh	Uyên	Y.K51C	100	8.216.190	8.216.190	18	18	1
156	DTY1857201010353	Sầm Thị Thu	Uyên	Y.K51B	100	8.216.190	8.216.190	18	18	1
157	DTY1857201010355	Thào A	Vàng	Y.K51E	100	8.296.174	8.296.174	18	18	1
158	DTY1857201010357	Hà Chí	Viện	Y.K51D	100	8.074.070	8.074.070	18	18	1

slu

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Tỷ lệ % miễn giảm	Học phí học kỳ 1 năm học 2022/2023 đến ngày 06/3/2023	Số tiền học phí được miễn, giảm	Tổng số tín chỉ đăng ký kỳ 1/2022/2023 đến ngày 06/3/2023	Tổng số tín chỉ học lần 1 kỳ 1/2022/2023 đến ngày 06/3/2023	Đợt học
159	DTY1857201010358	Hà Thị Việt	Y.K51B	70	8.216.190	5.751.333	18	18	1
160	DTY1857201010367	Ma Thị Yến	Y.K51E	70	8.154.054	5.707.837	18	18	1
161	DTY1857201100002	Thao Văn Cầu	YHDP.K12	70	8.770.261	6.139.183	19	19	1
162	DTY1857201100009	Phùng Thúy Hà	YHDP.K12	100	629.200	629.200	2	2	2
163	DTY1857201100009	Phùng Thúy Hà	YHDP.K12	100	8.141.061	8.141.061	17	17	1
164	DTY1857201100011	Ngụy Thị Thu Hà	YHDP.K12	100	8.141.061	8.141.061	17	17	1
165	DTY1857201100011	Ngụy Thị Thu Hà	YHDP.K12	100	629.200	629.200	2	2	2
166	DTY1857201100029	Hoàng Thị Phương	YHDP.K12	100	8.770.261	8.770.261	19	19	1
167	DTY1857201100031	Nguyễn Minh Quang	YHDP.K12	100	8.141.061	8.141.061	17	17	1
168	DTY1857202010025	Giàng Thị Đông	DUOC.K14A	100	8.884.836	8.884.836	21	21	1
169	DTY1857202010047	Lò Thị Hà	DUOC.K14C	70	7.218.867	5.053.207	17	17	1
170	DTY1857202010058	Nguyễn Thị Thu Hiền	DUOC.K14A	70	8.051.851	5.636.296	19	19	1
171	DTY1857202010061	Chu Thị Thu Hiền	DUOC.K14C	100	8.884.836	8.884.836	21	21	1
172	DTY1857202010082	Nguyễn Thị Khánh Huyền	DUOC.K14C	50	7.218.867	3.609.434	17	17	1
173	DTY1857202010099	Mông Thị Luyến	DUOC.K14B	70	8.884.836	6.219.385	21	21	1
174	DTY1857202010112	Lò Thị Nghĩa	DUOC.K14C	70	8.051.851	5.636.296	19	19	1
175	DTY1857202010123	Hoàng Thị Nhung	DUOC.K14C	100	8.051.851	8.051.851	19	19	1
176	DTY1857202010144	Dương Thị Tâm	DUOC.K14B	70	8.884.836	6.219.385	21	21	1
177	DTY1857202010159	Nông Thị Mai Thư	DUOC.K14B	100	8.884.836	8.884.836	21	21	1
178	DTY1857202010169	Hoàng Thị Tinh	DUOC.K14C	100	8.884.836	8.884.836	21	21	1
179	DTY1857202010183	Nịnh Thị Tuyết	DUOC.K14A	70	8.884.836	6.219.385	21	21	1
180	DTY1857202010190	Vương Thị Yên	DUOC.K14C	100	8.884.836	8.884.836	21	21	1
181	DTY1857203010076	Tênh Thị Liên	CNDDCQ.K15B	100	3.167.128	3.167.128	17	8	1
182	DTY1857205010015	Bùi Thị Huyền	YRHM.K11	70	8.754.197	6.127.938	21	21	1
183	DTY1857205010016	Sa Thị Lan	YRHM.K11	100	8.754.197	8.754.197	21	21	1
184	DTY1857205010027	Dương Thị Phương Thảo	YRHM.K11	50	8.754.197	4.377.098	21	21	1
185	DTY1857205010029	Nguyễn Thị Thủy Tiên	YRHM.K11	100	8.754.197	8.754.197	21	21	1
186	DTY1857205010033	Hứa Thị Thảo Vân	YRHM.K11	100	8.754.197	8.754.197	21	21	1
187	DTY1857205010034	Lù Thị Vên	YRHM.K11	100	8.754.197	8.754.197	21	21	1
188	DTY18K7201010001	Nguyễn Vĩnh An	CTY.K50A	100	8.296.174	8.296.174	18	18	1
189	DTY18K7201010011	Lê Quảng Đại	CTY.K50A	100	8.296.174	8.296.174	18	18	1
190	DTY1957201010002	Hoàng Tường An	Y.K52B	100	8.065.310	8.065.310	17	17	1
191	DTY1957201010004	Lô Thị Hưng Anh	Y.K52A	100	8.065.310	8.065.310	17	17	1

STT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Tỷ lệ % miễn giảm	Học phí học kỳ 1 năm học 2022/2023 đến ngày 06/3/2023	Số tiền học phí được miễn, giảm	Tổng số tín chỉ đăng ký kỳ 1/2022/2023 đến ngày 06/3/2023	Tổng số tín chỉ học lần 1 kỳ 1/2022/2023 đến ngày 06/3/2023	Đợt học
192	DTY1957201010012	Hà Phương	Anh	Y.K52B	70	8.065.310	5.645.717	17	17	1
193	DTY1957201010020	Hà Thị	Anh	Y.K52D	70	7.781.070	5.446.749	17	17	1
194	DTY1957201010026	Nguyễn Hồng Phương	Anh	Y.K52G	50	8.065.310	4.032.655	17	17	1
195	DTY1957201010030	Hoàng Ngọc	Ánh	Y.K52B	100	8.065.310	8.065.310	17	17	1
196	DTY1957201010031	Nông Thị Ngọc	Ánh	Y.K52E	70	8.065.310	5.645.717	17	17	1
197	DTY1957201010036	Lý Ngọc	Bảo	Y.K52I	70	7.070.470	4.949.329	15	15	1
198	DTY1957201010036	Lý Ngọc	Bảo	Y.K52I	70	1.421.200	994.840	4	4	2
199	DTY1957201010037	La Thị	Biển	Y.K52I	100	7.781.070	7.781.070	17	17	1
200	DTY1957201010038	Văn Tiến	Bộ	Y.K52A	70	8.065.310	5.645.717	17	17	1
201	DTY1957201010040	Phan Thị	Châm	Y.K52D	100	7.781.070	7.781.070	17	17	1
202	DTY1957201010050	Mông Thị	Diện	Y.K52C	100	7.781.070	7.781.070	17	17	1
203	DTY1957201010055	Hà Thị	Dung	Y.K52A	100	8.065.310	8.065.310	17	17	1
204	DTY1957201010063	Vi Quách	Dũng	Y.K52E	70	710.600	497.420	2	2	2
205	DTY1957201010063	Vi Quách	Dũng	Y.K52E	70	7.354.710	5.148.297	15	15	1
206	DTY1957201010082	Quản Trọng	Đạt	Y.K52H	70	7.070.470	4.949.329	17	17	1
207	DTY1957201010082	Quản Trọng	Đạt	Y.K52H	70	710.600	497.420	2	2	2
208	DTY1957201010085	Hà Văn	Đông	Y.K52I	100	7.070.470	7.070.470	15	15	1
209	DTY1957201010085	Hà Văn	Đông	Y.K52I	100	710.600	710.600	2	2	2
210	DTY1957201010093	Vi Huỳnh	Đức	Y.K52C	100	7.781.070	7.781.070	17	17	1
211	DTY1957201010121	Trương Thu	Hằng	Y.K52A	70	8.065.310	5.645.717	17	17	1
212	DTY1957201010137	Triệu Thị	Hiếu	Y.K52C	100	7.781.070	7.781.070	17	17	1
213	DTY1957201010149	Lò Thị	Hoa	Y.K52B	100	7.354.710	7.354.710	15	15	1
214	DTY1957201010152	Vi Thị Thu	Hoài	Y.K52A	100	8.065.310	8.065.310	17	17	1
215	DTY1957201010159	Phạm Ngọc	Hoàng	Y.K52A	100	7.354.710	7.354.710	15	15	1
216	DTY1957201010170	Đinh Phương	Huế	Y.K52H	100	710.600	710.600	3	2	2
217	DTY1957201010170	Đinh Phương	Huế	Y.K52H	100	7.070.470	7.070.470	15	15	1
218	DTY1957201010171	Hà Thị	Huế	Y.K52G	100	8.065.310	8.065.310	17	17	1
219	DTY1957201010182	Hoàng Thị	Hưng	Y.K52C	70	7.781.070	5.446.749	17	17	1
220	DTY1957201010183	Bùi Duy	Hưng	Y.K52A	70	8.065.310	5.645.717	17	17	1
221	DTY1957201010186	Trương Thị Lan	Hương	Y.K52H	70	7.781.070	5.446.749	17	17	1
222	DTY1957201010200	Cao Thị Khánh	Huyền	Y.K52G	100	8.065.310	8.065.310	17	17	1
223	DTY1957201010223	Nông Thị Hồng	Len	Y.K52E	70	8.065.310	5.645.717	17	17	1
224	DTY1957201010224	Mạc Thị	Liên	Y.K52H	100	7.070.470	7.070.470	15	15	1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Tỷ lệ % miễn giảm	Học phí học kỳ 1 năm học 2022/2023 đến ngày 06/3/2023	Số tiền học phí được miễn, giảm	Tổng số tín chỉ đăng ký kỳ 1/2022/2023 đến ngày 06/3/2023	Tổng số tín chỉ học lần 1 kỳ 1/2022/2023 đến ngày 06/3/2023	Đợt học
225	DTY1957201010227	Đinh Thị Linh	Y.K52C	70	710.600	497.420	2	2	2
226	DTY1957201010227	Đinh Thị Linh	Y.K52C	70	7.070.470	4.949.329	15	15	1
227	DTY1957201010241	Thân Thị Thùy	Y.K52G	100	8.065.310	8.065.310	17	17	1
228	DTY1957201010261	Bùi Văn Lợi	Y.K52H	100	710.600	710.600	2	2	2
229	DTY1957201010261	Bùi Văn Lợi	Y.K52H	100	7.070.470	7.070.470	15	15	1
230	DTY1957201010267	Lăng Thị Luyến	Y.K52H	100	7.781.070	7.781.070	17	17	1
231	DTY1957201010268	Nông Hương Ly	Y.K52B	70	8.065.310	5.645.717	17	17	1
232	DTY1957201010271	Triệu Thị Lý	Y.K52D	70	7.781.070	5.446.749	17	17	1
233	DTY1957201010277	Nông Thị Mai	Y.K52B	100	8.065.310	8.065.310	17	17	1
234	DTY1957201010281	Ma Thị Mạnh	Y.K52C	100	7.781.070	7.781.070	17	17	1
235	DTY1957201010287	Cao Thu Minh	Y.K52E	70	8.065.310	5.645.717	17	17	1
236	DTY1957201010290	Nguyễn Thị Thúy	Y.K52E	100	8.065.310	8.065.310	17	17	1
237	DTY1957201010291	Nguyễn Thị Lê Na	Y.K52A	70	7.354.710	5.148.297	15	15	1
238	DTY1957201010291	Nguyễn Thị Lê Na	Y.K52A	70	710.600	497.420	5	2	2
239	DTY1957201010294	Giàng Thị Quỳnh	Y.K52B	100	8.065.310	8.065.310	17	17	1
240	DTY1957201010297	Nguyễn Vy	Y.K52B	70	7.354.710	5.148.297	15	15	1
241	DTY1957201010300	Hoàng Thảo Ngân	Y.K52D	70	7.781.070	5.446.749	17	17	1
242	DTY1957201010305	Nguyễn Hồng Ngọc	Y.K52B	70	7.354.710	5.148.297	15	15	1
243	DTY1957201010312	Hà Thị Ánh Nguyệt	Y.K52G	70	8.065.310	5.645.717	17	17	1
244	DTY1957201010314	Lăng Quang Nhật	Y.K52I	70	7.070.470	4.949.329	15	15	1
245	DTY1957201010317	Nông Dương Như	Y.K52E	70	8.065.310	5.645.717	17	17	1
246	DTY1957201010321	Ma Thị Hồng Nhung	Y.K52D	70	7.781.070	5.446.749	17	17	1
247	DTY1957201010323	Nguyễn Thị Nhung	Y.K52I	100	7.781.070	7.781.070	17	17	1
248	DTY1957201010327	Lý Thị Nhung	Y.K52C	100	7.781.070	7.781.070	17	17	1
249	DTY1957201010334	Triệu Ngọc Phương	Y.K52D	70	7.781.070	5.446.749	17	17	1
250	DTY1957201010337	Lò Văn Phương	CTY.K51	70	7.635.316	5.344.721	17	17	1
251	DTY1957201010341	Vàng Mí Pó	Y.K52G	70	8.065.310	5.645.717	17	17	1
252	DTY1957201010348	Nguyễn Như Quỳnh	Y.K52G	70	710.600	497.420	2	2	2
253	DTY1957201010348	Nguyễn Như Quỳnh	Y.K52G	70	7.354.710	5.148.297	15	15	1
254	DTY1957201010356	Lê Ngọc Sáng	Y.K52B	70	8.065.310	5.645.717	17	17	1
255	DTY1957201010360	Thái Thị Huyền	Y.K52E	70	8.065.310	5.645.717	17	17	1
256	DTY1957201010362	Ma Thị Hồng Tâm	Y.K52G	100	8.065.310	8.065.310	17	17	1
257	DTY1957201010364	Hà Công Tân	Y.K52G	70	7.354.710	5.148.297	15	15	1

TT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Tỷ lệ % miễn giảm	Học phí học kỳ 1 năm học 2022/2023 đến ngày 06/3/2023	Số tiền học phí được miễn, giảm	Tổng số tín chỉ đăng ký kỳ 1/2022/2023 đến ngày 06/3/2023	Tổng số tín chỉ học lần 1 kỳ 1/2022/2023 đến ngày 06/3/2023	Đợt học
258	DTY1957201010377	Nông Thị Minh	Thảo	Y.K52I	100	7.781.070	7.781.070	17	17	1
259	DTY1957201010380	Mai Thị Thu	Thảo	Y.K52B	100	8.065.310	8.065.310	17	17	1
260	DTY1957201010381	Lưu Thị Phương	Thảo	Y.K52B	100	8.065.310	8.065.310	17	17	1
261	DTY1957201010384	Đỗ Phương	Thảo	Y.K52A	70	8.065.310	5.645.717	17	17	1
262	DTY1957201010387	Lường Thị	Thảo	Y.K52D	70	7.070.470	4.949.329	15	15	1
263	DTY1957201010394	Hoàng Quỳnh	Thoa	Y.K52G	70	8.065.310	5.645.717	17	17	1
264	DTY1957201010400	Nguyễn Hoài	Thu	Y.K52B	50	7.354.710	3.677.355	15	15	1
265	DTY1957201010401	Lò Thị Hoài	Thu	Y.K52H	70	7.781.070	5.446.749	17	17	1
266	DTY1957201010408	Nguyễn Thị	Thương	Y.K52C	100	7.781.070	7.781.070	17	17	1
267	DTY1957201010413	Lê Thị Phương	Thùy	Y.K52G	100	8.065.310	8.065.310	17	17	1
268	DTY1957201010417	Sầm Thị	Thùy	Y.K52D	100	7.781.070	7.781.070	17	17	1
269	DTY1957201010428	Nguyễn Huyền	Trang	Y.K52G	70	7.354.710	5.148.297	15	15	1
270	DTY1957201010431	Vi Thùy	Trang	Y.K52I	70	7.781.070	5.446.749	17	17	1
271	DTY1957201010440	Nguyễn Thị Huyền	Trang	Y.K52A	70	8.065.310	5.645.717	17	17	1
272	DTY1957201010442	Phạm Mã Hà	Trang	Y.K52A	100	8.065.310	8.065.310	17	17	1
273	DTY1957201010443	Ngô Tuyết	Trinh	Y.K52B	50	7.532.360	3.766.180	16	16	1
274	DTY1957201010444	Hoàng Thị Việt	Trinh	Y.K52B	100	7.354.710	7.354.710	15	15	1
275	DTY1957201010450	Phùng Thùy	Trung	Y.K52A	70	8.065.310	5.645.717	17	17	1
276	DTY1957201010454	Phan Ngọc	Tú	Y.K52E	100	8.065.310	8.065.310	17	17	1
277	DTY1957201010464	Hoàng Thị	Tươi	Y.K52B	70	8.065.310	5.645.717	17	17	1
278	DTY1957201010477	Nông Quốc	Việt	Y.K52I	70	7.781.070	5.446.749	17	17	1
279	DTY1957201100002	Nguyễn Đức	Dũng	YHDP.K13	50	6.577.580	3.288.790	16	16	1
280	DTY1957201100002	Nguyễn Đức	Dũng	YHDP.K13	50	957.900	478.950	5	3	2
281	DTY1957202010007	Trần Ngọc	Anh	DUOC.K15B	100	6.856.137	6.856.137	16	16	1
282	DTY1957202010026	Nông Thị	Chuyên	DUOC.K15B	100	7.873.587	7.873.587	18	18	1
283	DTY1957202010027	Hoàng Thị	Chuyên	DUOC.K15B	100	7.873.587	7.873.587	18	18	1
284	DTY1957202010031	Lê Thị	Dung	DUOC.K15C	100	1.877.515	1.877.515	5	5	2
285	DTY1957202010031	Lê Thị	Dung	DUOC.K15C	100	7.873.587	7.873.587	18	18	1
286	DTY1957202010036	Hoàng Thảo	Duyên	DUOC.K15A	100	7.873.587	7.873.587	18	18	1
287	DTY1957202010048	Hứa Văn	Giang	DUOC.K15A	100	7.873.587	7.873.587	18	18	1
288	DTY1957202010058	Cử Thị	Hạnh	DUOC.K15C	70	7.873.587	5.511.511	18	18	1
289	DTY1957202010063	Nguyễn Thu	Hiền	DUOC.K15B	100	7.873.587	7.873.587	18	18	1
290	DTY1957202010069	Lê Minh	Hiếu	DUOC.K15C	100	7.195.287	7.195.287	16	16	1

STT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Tỷ lệ % miễn giảm	Học phí học kỳ 1 năm học 2022/2023 đến ngày 06/3/2023	Số tiền học phí được miễn, giảm	Tổng số tín chỉ đăng ký kỳ 1/2022/2023 đến ngày 06/3/2023	Tổng số tín chỉ học lần 1 kỳ 1/2022/2023 đến ngày 06/3/2023	Đợt học
291	DTY1957202010069	Lê Minh	Hiếu	DUOC.K15C	100	678.300	678.300	2	2	2
292	DTY1957202010070	Lăng Khánh	Hiếu	DUOC.K15C	70	7.873.587	5.511.511	18	18	1
293	DTY1957202010070	Lăng Khánh	Hiếu	DUOC.K15C	70	860.065	602.045	2	2	2
294	DTY1957202010100	Hà Thương	Huyền	DUOC.K15B	100	7.873.587	7.873.587	18	18	1
295	DTY1957202010109	Quảng Thị	Kim	DUOC.K15A	70	7.873.587	5.511.511	18	18	1
296	DTY1957202010111	Hoàng Quỳnh	Lan	DUOC.K15B	70	7.195.287	5.036.701	16	16	1
297	DTY1957202010115	Dương Xuân	Liêm	DUOC.K15A	70	7.873.587	5.511.511	18	18	1
298	DTY1957202010117	Nông Thị Kiều	Linh	DUOC.K15B	70	7.873.587	5.511.511	18	18	1
299	DTY1957202010133	Phản Thị	Mây	DUOC.K15C	100	7.873.587	7.873.587	18	18	1
300	DTY1957202010134	Mạc Thị	Mến	DUOC.K15A	100	7.873.587	7.873.587	18	18	1
301	DTY1957202010138	Phạm Trà	My	DUOC.K15A	50	7.873.587	3.936.794	18	18	1
302	DTY1957202010154	Lò Thị Kim	Oanh	DUOC.K15C	70	7.873.587	5.511.511	18	18	1
303	DTY1957202010166	Lê Quang	Sự	DUOC.K15B	70	1.695.750	1.187.025	10	5	2
304	DTY1957202010166	Lê Quang	Sự	DUOC.K15B	70	6.177.837	4.324.486	14	14	1
305	DTY1957202010172	Nguyễn Thị Phương	Thảo	DUOC.K15A	100	7.873.587	7.873.587	18	18	1
306	DTY1957202010172	Nguyễn Thị Phương	Thảo	DUOC.K15A	100	2.555.815	2.555.815	7	7	2
307	DTY1957202010180	Hoàng Thị Kim	Thúy	DUOC.K15C	100	6.856.137	6.856.137	16	16	1
308	DTY1957202010182	Vũ Thu	Trà	DUOC.K15A	100	6.856.137	6.856.137	16	16	1
309	DTY1957202010182	Vũ Thu	Trà	DUOC.K15A	100	860.065	860.065	2	2	2
310	DTY1957202010192	Tô Thị	Trang	DUOC.K15C	70	7.873.587	5.511.511	18	18	1
311	DTY1957202010194	Hoàng Thị Thu	Trang	DUOC.K15C	100	6.856.137	6.856.137	16	16	1
312	DTY1957202010194	Hoàng Thị Thu	Trang	DUOC.K15C	100	1.538.365	1.538.365	4	4	2
313	DTY1957202010201	Triệu Minh	Tuấn	DUOC.K15B	70	1.538.365	1.076.855	7	4	2
314	DTY1957202010201	Triệu Minh	Tuấn	DUOC.K15B	70	7.195.287	5.036.701	16	16	1
315	DTY1957202010202	Lương Sơn	Tùng	DUOC.K15C	70	7.873.587	5.511.511	18	18	1
316	DTY1957202010212	Đinh Thiện	Xuân	DUOC.K15A	70	7.873.587	5.511.511	18	18	1
317	DTY1957202010213	Nguyễn Đào Ngọc	Yến	DUOC.K15A	70	7.873.587	5.511.511	18	18	1
318	DTY1957202010213	Nguyễn Đào Ngọc	Yến	DUOC.K15A	70	2.555.815	1.789.070	7	7	2
319	DTY1957202010216	Bùi Thị	Yến	DUOC.K15B	100	7.873.587	7.873.587	18	18	1
320	DTY1957203010004	Bàn Thị Vân	Anh	CNDDCQ.K16C	100	10.441.691	10.441.691	30	30	1
321	DTY1957203010010	Nguyễn Thị Phương	Anh	CNDDCQ.K16D	100	11.152.291	11.152.291	32	32	1
322	DTY1957203010016	Vũ Ngọc	Ánh	CNDDCQ.K16C	70	11.152.291	7.806.604	32	32	1
323	DTY1957203010020	Hoàng Thị Mai	Châm	CNDDCQ.K16C	100	10.441.691	10.441.691	30	30	1

STT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Tỷ lệ % miễn giảm	Học phí học kỳ 1 năm học 2022/2023 đến ngày 06/3/2023	Số tiền học phí được miễn, giảm	Tổng số tín chỉ đăng ký kỳ 1/2022/2023 đến ngày 06/3/2023	Tổng số tín chỉ học lần 1 kỳ 1/2022/2023 đến ngày 06/3/2023	Đợt học
324	DTY1957203010022	Lương Thị Hoài	Chi	CNDDCQ.K16B	100	11.152.291	11.152.291	32	32	1
325	DTY1957203010023	Hồ Nguyệt	Cử	CNDDCQ.K16B	100	10.441.691	10.441.691	30	30	1
326	DTY1957203010024	Đinh Thị Phương	Dung	CNDDCQ.K16D	70	11.152.291	7.806.604	32	32	1
327	DTY1957203010024	Đinh Thị Phương	Dung	CNDDCQ.K16D	70	1.065.900	746.130	3	3	2
328	DTY1957203010025	Nguyễn Đặng Thùy	Dương	CNDDCQ.K16C	100	10.441.691	10.441.691	30	30	1
329	DTY1957203010032	Nông Quan	Hà	CNDDCQ.K16B	70	1.065.900	746.130	5	3	2
330	DTY1957203010032	Nông Quan	Hà	CNDDCQ.K16B	70	11.152.291	7.806.604	32	32	1
331	DTY1957203010034	Nguyễn Thị	Hà	CNDDCQ.K16C	100	10.441.691	10.441.691	30	30	1
332	DTY1957203010044	Trần Thị Thúy	Hạnh	CNDDCQ.K16C	100	10.441.691	10.441.691	30	30	1
333	DTY1957203010048	Hoàng Thị Thanh	Hiền	CNDDCQ.K16D	70	11.152.291	7.806.604	32	32	1
334	DTY1957203010048	Hoàng Thị Thanh	Hiền	CNDDCQ.K16D	70	1.065.900	746.130	3	3	2
335	DTY1957203010050	Chu Thị	Hoa	CNDDCQ.K16B	100	10.441.691	10.441.691	30	30	1
336	DTY1957203010055	Phạm Thị	Hoài	CNDDCQ.K16C	100	11.152.291	11.152.291	32	32	1
337	DTY1957203010060	Mông Thị	Huệ	CNDDCQ.K16D	100	11.152.291	11.152.291	32	32	1
338	DTY1957203010078	Triệu Thị	Lan	CNDDCQ.K16D	100	10.441.691	10.441.691	30	30	1
339	DTY1957203010085	Mông Quang	Linh	CNDDCQ.K16C	70	11.152.291	7.806.604	32	32	1
340	DTY1957203010104	Bàn Thị	Luyến	CNDDCQ.K16C	100	11.152.291	11.152.291	32	32	1
341	DTY1957203010106	Hà Khánh	Ly	CNDDCQ.K16B	70	10.441.691	7.309.184	30	30	1
342	DTY1957203010110	Lò Thị	Ly	CNDDCQ.K16C	100	10.441.691	10.441.691	30	30	1
343	DTY1957203010117	Quách Thị Minh	Nghĩa	CNDDCQ.K16B	70	9.731.091	6.811.764	28	28	1
344	DTY1957203010122	La Thị	Nhài	CNDDCQ.K16D	100	10.441.691	10.441.691	30	30	1
345	DTY1957203010123	Nguyễn Thị	Nhàn	CNDDCQ.K16C	70	1.065.900	746.130	3	3	2
346	DTY1957203010123	Nguyễn Thị	Nhàn	CNDDCQ.K16C	70	10.441.691	7.309.184	32	30	1
347	DTY1957203010130	Nguyễn Kim	Oanh	CNDDCQ.K16D	100	11.152.291	11.152.291	32	32	1
348	DTY1957203010140	Nguyễn Thanh	Tâm	CNDDCQ.K16D	50	11.152.291	5.576.145	32	32	1
349	DTY1957203010141	Lâm Thuý	Thanh	CNDDCQ.K16B	100	11.152.291	11.152.291	32	32	1
350	DTY1957203010151	Lữ Thị	Thu	CNDDCQ.K16D	70	10.441.691	7.309.184	30	30	1
351	DTY1957203010154	Phản Thị Kim	Thương	CNDDCQ.K16C	70	1.065.900	746.130	3	3	2
352	DTY1957203010154	Phản Thị Kim	Thương	CNDDCQ.K16C	70	9.731.091	6.811.764	28	28	1
353	DTY1957203010160	Trịnh Thị	Thúy	CNDDCQ.K16D	100	10.441.691	10.441.691	30	30	1
354	DTY1957203010165	Nông Thị	Thuyền	CNDDCQ.K16B	100	10.441.691	10.441.691	30	30	1
355	DTY1957203010166	Hoàng Thị	Thuyện	CNDDCQ.K16C	70	11.152.291	7.806.604	32	32	1
356	DTY1957203010169	Mã Thị	Tiếp	CNDDCQ.K16B	100	1.065.900	1.065.900	3	3	2

als

STT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Tỷ lệ % miễn giảm	Học phí học kỳ 1 năm học 2022/2023 đến ngày 06/3/2023	Số tiền học phí được miễn, giảm	Tổng số tín chỉ đăng ký kỳ 1/2022/2023 đến ngày 06/3/2023	Tổng số tín chỉ học lần 1 kỳ 1/2022/2023 đến ngày 06/3/2023	Đợt học
357	DTY1957203010169	Mã Thị	Tiếp	CNDDCQ.K16B	100	9.731.091	9.731.091	28	28	1
358	DTY1957203010170	Hoàng Thị	Trà	CNDDCQ.K16D	100	10.441.691	10.441.691	30	30	1
359	DTY1957203010182	Đinh Thị Hải	Yến	CNDDCQ.K16D	70	10.441.691	7.309.184	30	30	1
360	DTY1957203010185	Ngô Thị Hải	Yến	CNDDCQ.K16B	100	1.065.900	1.065.900	3	3	2
361	DTY1957203010185	Ngô Thị Hải	Yến	CNDDCQ.K16B	100	9.731.091	9.731.091	28	28	1
362	DTY1957203010200	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	CNDDCQ.K16_TI ENGNHAT	70	14.426.099	10.098.269	32	32	1
363	DTY1957203010206	Đỗ Khánh	Linh	CNDDCQ.K16_TI ENGNHAT	100	14.426.099	14.426.099	32	32	1
364	DTY1957203010209	Đinh Thị	Mai	CNDDCQ.K16_TI ENGNHAT	70	13.506.899	9.454.829	30	30	1
365	DTY1957203010211	Bùi Thị Phương	Ngọc	CNDDCQ.K16_TI ENGNHAT	100	14.426.099	14.426.099	32	32	1
366	DTY1957203010216	Trần Quốc	Việt	CNDDCQ.K16_TI ENGNHAT	50	14.426.099	7.213.049	32	32	1
367	DTY1957205010015	Dương Mai	Hương	YRHM.K12	100	7.615.207	7.615.207	18	18	1
368	DTY1957205010033	Vũ Thị Ánh	Thùy	YRHM.K12	70	7.615.207	5.330.645	18	18	1
369	DTY1957206010012	Đặng Thị	Hà	XNYH.K3	100	7.535.000	7.535.000	17	17	1
370	DTY1957206010028	Nguyễn Thùy	Linh	XNYH.K3	100	7.535.000	7.535.000	17	17	1
371	DTY1957206010044	Hoàng Thị Bích	Thục	XNYH.K3	100	7.535.000	7.535.000	17	17	1
372	DTY1957206010045	Long Thị	Trà	XNYH.K3	70	7.535.000	5.274.500	17	17	1
373	DTY1957206010056	Vi Thị	Yến	XNYH.K3	70	7.535.000	5.274.500	17	17	1
374	DTY2057201010009	Lương Thị Quỳnh	Anh	Y.K53I	70	7.816.600	5.471.620	16	16	1
375	DTY2057201010015	Nguyễn Việt Hoàng	Anh	Y.K53E	100	7.816.600	7.816.600	16	16	1
376	DTY2057201010017	Lăng Nguyễn Hùng	Anh	Y.K53E	100	7.816.600	7.816.600	16	16	1
377	DTY2057201010034	Nguyễn Bá Ngọc	Anh	Y.K53C	70	7.106.000	4.974.200	14	14	1
378	DTY2057201010036	Hà Thị Phương	Anh	Y.K53D	70	7.816.600	5.471.620	16	16	1
379	DTY2057201010055	Bùi Thị Ngọc	Ánh	Y.K53D	70	7.816.600	5.471.620	16	16	1
380	DTY2057201010059	Triệu Ngọc	Ánh	Y.K53I	70	7.816.600	5.471.620	16	16	1
381	DTY2057201010061	Đoàn Đức	Bảo	Y.K53B	100	7.816.600	7.816.600	16	16	1
382	DTY2057201010068	Đặng Thị	Cam	Y.K53E	70	7.816.600	5.471.620	16	16	1
383	DTY2057201010071	Đinh Thị Ngọc	Châm	Y.K53A	70	7.816.600	5.471.620	16	16	1
384	DTY2057201010072	Mã Thị	Châm	Y.K53B	100	7.816.600	7.816.600	16	16	1

STT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Tỷ lệ % miễn giảm	Học phí học kỳ 1 năm học 2022/2023 đến ngày 06/3/2023	Số tiền học phí được miễn, giảm	Tổng số tín chỉ đăng ký kỳ 1/2022/2023 đến ngày 06/3/2023	Tổng số tín chỉ học lần 1 kỳ 1/2022/2023 đến ngày 06/3/2023	Đợt học
385	DTY2057201010076	Lâm Thùy	Chi	Y.K53G	70	7.816.600	5.471.620	16	16	1
386	DTY2057201010077	Ma Thị	Chi	Y.K53G	100	7.816.600	7.816.600	16	16	1
387	DTY2057201010086	Vàng Thị	Chu	Y.K53I	100	7.106.000	7.106.000	14	14	1
388	DTY2057201010090	Triệu Tiến	Chuyên	Y.K53K	70	7.106.000	4.974.200	14	14	1
389	DTY2057201010092	Lý Văn	Công	Y.K53G	100	7.816.600	7.816.600	16	16	1
390	DTY2057201010099	Đinh Văn	Dĩ	Y.K53D	100	7.816.600	7.816.600	16	16	1
391	DTY2057201010100	Lò Thị	Diên	Y.K53E	100	7.816.600	7.816.600	16	16	1
392	DTY2057201010102	Nguyễn Thị	Diệp	Y.K53G	70	7.106.000	4.974.200	14	14	1
393	DTY2057201010110	Hà Thị Kim	Dung	Y.K53K	100	7.816.600	7.816.600	16	16	1
394	DTY2057201010120	Ma Thị Thùy	Dương	Y.K53I	70	7.816.600	5.471.620	16	16	1
395	DTY2057201010121	Nguyễn Thị Thuỳ	Dương	Y.K53G	70	7.816.600	5.471.620	16	16	1
396	DTY2057201010128	Tổng Đình	Duy	Y.K53K	100	7.816.600	7.816.600	16	16	1
397	DTY2057201010137	Ngân Văn	Duyệt	Y.K53A	70	7.816.600	5.471.620	16	16	1
398	DTY2057201010140	Lê Thị Anh	Đào	Y.K53D	100	7.816.600	7.816.600	16	16	1
399	DTY2057201010144	Hoàng Tiến	Đạt	Y.K53B	100	7.106.000	7.106.000	14	14	1
400	DTY2057201010148	Lò Văn	Đinh	Y.K53C	70	7.816.600	5.471.620	16	16	1
401	DTY2057201010151	Bùi Tiến	Đức	Y.K53E	70	7.106.000	4.974.200	14	14	1
402	DTY2057201010164	Đinh Thị Thu	Hà	Y.K53A	70	7.816.600	5.471.620	16	16	1
403	DTY2057201010165	Hoàng Thị Thu	Hà	Y.K53B	100	7.816.600	7.816.600	16	16	1
404	DTY2057201010171	Nguyễn Thị	Hải	Y.K53H	100	7.816.600	7.816.600	16	16	1
405	DTY2057201010175	Nguyễn Thị Lệ	Hằng	Y.K53G	70	7.816.600	5.471.620	16	16	1
406	DTY2057201010179	Hà Thu	Hằng	Y.K53K	70	7.816.600	5.471.620	16	16	1
407	DTY2057201010183	Hoàng Thị	Hạnh	Y.K53I	100	7.816.600	7.816.600	16	16	1
408	DTY2057201010212	Hà Thị Ánh	Hồng	Y.K53K	100	7.816.600	7.816.600	16	16	1
409	DTY2057201010221	Lâm Thị	Huệ	Y.K53H	70	7.816.600	5.471.620	16	16	1
410	DTY2057201010243	Hoàng Thị	Hương	Y.K53A	70	7.816.600	5.471.620	16	16	1
411	DTY2057201010244	Hà Thị	Hường	Y.K53D	70	7.816.600	5.471.620	16	16	1
412	DTY2057201010251	Bùi Quang	Huy	Y.K53D	100	7.816.600	7.816.600	16	16	1
413	DTY2057201010253	Đinh Thị Thu	Huyền	Y.K53K	100	6.217.750	6.217.750	13	13	1
414	DTY2057201010256	Quách Thị	Huyền	Y.K53B	100	7.816.600	7.816.600	16	16	1
415	DTY2057201010261	La Thanh	Huyền	Y.K53B	100	7.106.000	7.106.000	14	14	1
416	DTY2057201010262	Hoàng Thu	Huyền	Y.K53A	70	7.816.600	5.471.620	16	16	1
417	DTY2057201010269	Thào A	Khu	Y.K53D	100	7.816.600	7.816.600	16	16	1

1/10

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Tỷ lệ % miễn giảm	Học phí học kỳ 1 năm học 2022/2023 đến ngày 06/3/2023	Số tiền học phí được miễn, giảm	Tổng số tín chỉ đăng ký kỳ 1/2022/2023 đến ngày 06/3/2023	Tổng số tín chỉ học lần 1 kỳ 1/2022/2023 đến ngày 06/3/2023	Đợt học
418	DTY2057201010273	Nguyễn Lê Kiên	Y.K53G	100	7.816.600	7.816.600	16	16	1
419	DTY2057201010277	Lê Thị Lam	Y.K53K	70	7.816.600	5.471.620	16	16	1
420	DTY2057201010285	Bùi Thị Lan	Y.K53A	70	7.816.600	5.471.620	16	16	1
421	DTY2057201010289	Nguyễn Thị Hoa	Y.K53K	100	7.816.600	7.816.600	16	16	1
422	DTY2057201010291	Lô Thị Thuý	Y.K53K	70	7.816.600	5.471.620	16	16	1
423	DTY2057201010299	Lý Thùy	Y.K53A	100	7.816.600	7.816.600	16	16	1
424	DTY2057201010302	Lò Thùy	Y.K53I	70	7.816.600	5.471.620	16	16	1
425	DTY2057201010306	Nguyễn Cao	Y.K53B	70	7.816.600	5.471.620	16	16	1
426	DTY2057201010311	Trần Thị Hồng	Y.K53K	100	7.816.600	7.816.600	16	16	1
427	DTY2057201010327	Hà Thúy	Y.K53I	70	7.816.600	5.471.620	16	16	1
428	DTY2057201010335	Lý Xứ	Y.K53A	70	7.816.600	5.471.620	16	16	1
429	DTY2057201010336	Nông Hồng	Y.K53I	70	7.816.600	5.471.620	16	16	1
430	DTY2057201010349	Linh Thị	Y.K53C	100	7.816.600	7.816.600	16	16	1
431	DTY2057201010353	Đàm Thị Phương	Y.K53A	70	7.816.600	5.471.620	16	16	1
432	DTY2057201010366	Xông Y	Y.K53A	100	7.816.600	7.816.600	16	16	1
433	DTY2057201010370	Tạ Hoài	Y.K53B	70	7.816.600	5.471.620	16	16	1
434	DTY2057201010372	Triệu Thị	Y.K53G	70	7.816.600	5.471.620	16	16	1
435	DTY2057201010378	Lê Thị Minh	Y.K53D	70	7.816.600	5.471.620	16	16	1
436	DTY2057201010379	Dương Hiếu	Y.K53B	100	7.816.600	7.816.600	16	16	1
437	DTY2057201010380	Đào Nguyễn	Y.K53C	70	7.816.600	5.471.620	16	16	1
438	DTY2057201010382	Lưu Văn	Y.K53D	100	7.816.600	7.816.600	16	16	1
439	DTY2057201010402	Hoàng Thu	Y.K53D	70	7.816.600	5.471.620	16	16	1
440	DTY2057201010411	Vũ Thị Hồng	Y.K53C	100	7.816.600	7.816.600	16	16	1
441	DTY2057201010415	Hoàng Thị	Y.K53C	100	7.816.600	7.816.600	16	16	1
442	DTY2057201010416	Nguyễn Hồng	Y.K53H	70	7.816.600	5.471.620	16	16	1
443	DTY2057201010425	Lê Thị Hồng	Y.K53A	70	7.816.600	5.471.620	16	16	1
444	DTY2057201010428	Tạ Tâm	Y.K53B	100	7.816.600	7.816.600	16	16	1
445	DTY2057201010430	Nông Thị Minh	Y.K53I	70	7.816.600	5.471.620	16	16	1
446	DTY2057201010440	Đặng Thị Thanh	Y.K53H	70	7.816.600	5.471.620	16	16	1
447	DTY2057201010441	Phùng Bích	Y.K53E	50	7.816.600	3.908.300	16	16	1
448	DTY2057201010444	Quân Trương Thảo	Y.K53G	70	7.816.600	5.471.620	16	16	1
449	DTY2057201010449	Nguyễn Minh	Y.K53E	100	7.816.600	7.816.600	16	16	1
450	DTY2057201010450	Lương Minh	Y.K53B	100	7.816.600	7.816.600	16	16	1

STT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Tỷ lệ % miễn giảm	Học phí học kỳ 1 năm học 2022/2023 đến ngày 06/3/2023	Số tiền học phí được miễn, giảm	Tổng số tín chỉ đăng ký kỳ 1/2022/2023 đến ngày 06/3/2023	Tổng số tín chỉ học lần 1 kỳ 1/2022/2023 đến ngày 06/3/2023	Đợt học
451	DTY2057201010452	Cà Ngọc	Quang	Y.K53A	70	7.816.600	5.471.620	16	16	1
452	DTY2057201010454	Lục Thị	Quý	Y.K53A	100	7.816.600	7.816.600	16	16	1
453	DTY2057201010463	Đàm Thị Hương	Quỳnh	Y.K53B	70	7.816.600	5.471.620	16	16	1
454	DTY2057201010464	Quảng Thị	Quỳnh	Y.K53B	100	7.816.600	7.816.600	16	16	1
455	DTY2057201010465	Trần Như	Quỳnh	Y.K53I	100	7.816.600	7.816.600	16	16	1
456	DTY2057201010466	Đỗ Hương	Quỳnh	Y.K53A	70	7.816.600	5.471.620	16	16	1
457	DTY2057201010468	Dương Văn	Sinh	Y.K53K	100	7.816.600	7.816.600	16	16	1
458	DTY2057201010478	Vàng Thị	Thắm	Y.K53G	100	7.816.600	7.816.600	16	16	1
459	DTY2057201010481	Nguyễn Đức	Thắng	Y.K53D	100	7.816.600	7.816.600	16	16	1
460	DTY2057201010482	Nông Minh	Thắng	Y.K53E	70	7.816.600	5.471.620	16	16	1
461	DTY2057201010486	Nguyễn Phương	Thanh	Y.K53A	100	7.816.600	7.816.600	16	16	1
462	DTY2057201010487	Bùi Phương	Thanh	Y.K53H	70	7.816.600	5.471.620	16	16	1
463	DTY2057201010494	Quảng Văn	Thành	Y.K53A	100	7.816.600	7.816.600	16	16	1
464	DTY2057201010496	Lý Văn	Thành	Y.K53E	100	7.816.600	7.816.600	16	16	1
465	DTY2057201010516	Trần Thanh	Thảo	Y.K53K	70	7.816.600	5.471.620	16	16	1
466	DTY2057201010522	Đinh Thị	Thu	Y.K53A	70	7.816.600	5.471.620	16	16	1
467	DTY2057201010534	Nông Minh	Thuật	Y.K53B	70	7.816.600	5.471.620	16	16	1
468	DTY2057201010535	Bùi Thị Thương	Thương	Y.K53I	100	7.816.600	7.816.600	16	16	1
469	DTY2057201010538	Hoàng Thị	Thúy	Y.K53A	100	7.816.600	7.816.600	16	16	1
470	DTY2057201010541	Nguyễn Hoàng Thu	Thùy	Y.K53G	70	7.816.600	5.471.620	16	16	1
471	DTY2057201010546	Nguyễn Cúc	Tiên	Y.K53B	100	7.816.600	7.816.600	16	16	1
472	DTY2057201010547	Hà Xuân	Tiếp	Y.K53C	70	7.816.600	5.471.620	16	16	1
473	DTY2057201010585	Nguyễn Thị	Trang	Y.K53D	100	7.816.600	7.816.600	16	16	1
474	DTY2057201010590	Dương Minh	Trí	Y.K53G	100	7.816.600	7.816.600	16	16	1
475	DTY2057201010591	Trần Thị Ngọc	Trinh	Y.K53K	100	7.816.600	7.816.600	16	16	1
476	DTY2057201010596	Dương Thị Thanh	Trúc	Y.K53D	70	7.816.600	5.471.620	16	16	1
477	DTY2057201010613	Bé Tô Anh	Tuấn	Y.K53D	70	7.106.000	4.974.200	14	14	1
478	DTY2057201010623	Nguyễn Thị	Tuyết	Y.K53G	100	7.816.600	7.816.600	16	16	1
479	DTY2057201010625	Mã Thị	Uyên	Y.K53A	70	7.106.000	4.974.200	14	14	1
480	DTY2057201010630	Cao Đặng Thảo	Vân	Y.K53A	70	7.816.600	5.471.620	16	16	1
481	DTY2057201010631	Điêu Thị	Vân	Y.K53K	100	7.816.600	7.816.600	16	16	1
482	DTY2057201010636	Vàng Thị	Vênh	Y.K53B	100	7.816.600	7.816.600	16	16	1
483	DTY2057201010639	Tạ Hoài	Việt	Y.K53B	70	7.816.600	5.471.620	16	16	1

all

STT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Tỷ lệ % miễn giảm	Học phí học kỳ 1 năm học 2022/2023 đến ngày 06/3/2023	Số tiền học phí được miễn, giảm	Tổng số tín chỉ đăng ký kỳ 1/2022/2023 đến ngày 06/3/2023	Tổng số tín chỉ học lần 1 kỳ 1/2022/2023 đến ngày 06/3/2023	Đợt học
484	DTY2057201010641	Âu Quốc	Việt	Y.K53G	100	7.106.000	7.106.000	14	14	1
485	DTY2057201010644	Hoàng Thế	Vinh	Y.K53D	70	7.816.600	5.471.620	16	16	1
486	DTY2057201010652	Đinh Thị Hải	Yến	Y.K53H	100	7.816.600	7.816.600	16	16	1
487	DTY2057201010655	Vi Thị Hải	Yến	Y.K53B	70	7.816.600	5.471.620	16	16	1
488	DTY2057201010657	Hoàng Thị	Yến	Y.K53K	100	7.816.600	7.816.600	16	16	1
489	DTY2057201010659	Trần Thu	Huyền	Y.K53H	50	7.816.600	3.908.300	16	16	1
490	DTY2057201100018	Ma Thị	Hằng	YHDP.K14	70	8.297.700	5.808.390	17	17	1
491	DTY2057201100035	Nguyễn Danh	Luân	YHDP.K14	100	8.297.700	8.297.700	17	17	1
492	DTY2057201100036	Hoàng Ngọc	Mai	YHDP.K14	70	8.297.700	5.808.390	17	17	1
493	DTY2057201100051	Lò Văn	Tân	YHDP.K14	70	8.297.700	5.808.390	17	17	1
494	DTY2057201100066	Nguyễn Xuân	Trường	YHDP.K14	50	6.833.400	3.416.700	14	14	1
495	DTY2057201100066	Nguyễn Xuân	Trường	YHDP.K14	50	1.627.000	813.500	4	4	2
496	DTY2057202010012	Trần Tuấn	Anh	DUOC.K16B	70	8.007.020	5.604.914	16	16	1
497	DTY2057202010020	Bùi Thu	Băng	DUOC.K16D	100	8.007.020	8.007.020	16	16	1
498	DTY2057202010025	Cầm Linh	Chi	DUOC.K16A	70	8.007.020	5.604.914	16	16	1
499	DTY2057202010031	Phan Văn	Chính	DUOC.K16C	100	8.007.020	8.007.020	16	16	1
500	DTY2057202010034	Mùa Thị	Của	DUOC.K16B	70	1.065.900	746.130	5	2	2
501	DTY2057202010034	Mùa Thị	Của	DUOC.K16B	70	6.941.120	4.858.784	14	14	1
502	DTY2057202010038	Lã Như	Diễm	DUOC.K16B	100	1.065.900	1.065.900	3	3	2
503	DTY2057202010038	Lã Như	Diễm	DUOC.K16B	100	8.007.020	8.007.020	16	16	1
504	DTY2057202010071	Đặng Thu	Hà	DUOC.K16D	100	8.007.020	8.007.020	16	16	1
505	DTY2057202010073	Lê Quang	Hải	DUOC.K16C	70	6.408.170	4.485.719	13	13	1
506	DTY2057202010082	Hoàng Thị	Hạnh	DUOC.K16C	100	8.007.020	8.007.020	16	16	1
507	DTY2057202010087	Bàn Thị	Hậu	DUOC.K16C	70	8.007.020	5.604.914	16	16	1
508	DTY2057202010095	Trần Trung	Hiếu	DUOC.K16B	100	5.342.270	5.342.270	11	11	1
509	DTY2057202010095	Trần Trung	Hiếu	DUOC.K16B	100	2.131.800	2.131.800	5	5	2
510	DTY2057202010101	Lâu Thị Quỳnh	Hoa	DUOC.K16A	70	8.007.020	5.604.914	16	16	1
511	DTY2057202010134	Bùi Ngọc	Huyền	DUOC.K16A	70	8.007.020	5.604.914	16	16	1
512	DTY2057202010145	Dương Thúy	Liên	DUOC.K16C	100	5.507.150	5.507.150	11	11	1
513	DTY2057202010158	Tổng Thọ	Lộc	DUOC.K16B	100	8.007.020	8.007.020	16	16	1
514	DTY2057202010161	Hoàng Thị	Ly	DUOC.K16B	70	8.007.020	5.604.914	16	16	1
515	DTY2057202010183	Hoàng Thị Quỳnh	Nga	DUOC.K16C	100	6.408.170	6.408.170	13	13	1
516	DTY2057202010230	Phan Thị Thúy	Thanh	DUOC.K16B	70	7.296.420	5.107.494	14	14	1

STT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Tỷ lệ % miễn giảm	Học phí học kỳ 1 năm học 2022/2023 đến ngày 06/3/2023	Số tiền học phí được miễn, giảm	Tổng số tín chỉ đăng ký kỳ 1/2022/2023 đến ngày 06/3/2023	Tổng số tín chỉ học lần 1 kỳ 1/2022/2023 đến ngày 06/3/2023	Đợt học
517	DTY2057202010230	Phan Thị Thúy	Thanh	DUOC.K16B	70	1.966.920	1.376.844	8	5	2
518	DTY2057202010231	Nguyễn Phan	Thanh	DUOC.K16A	100	3.375.350	3.375.350	7	7	2
519	DTY2057202010231	Nguyễn Phan	Thanh	DUOC.K16A	100	5.507.150	5.507.150	11	11	1
520	DTY2057202010242	Lăng Thị	Thảo	DUOC.K16C	70	8.007.020	5.604.914	16	16	1
521	DTY2057202010246	Hoàng Thị	Thảo	DUOC.K16B	100	8.007.020	8.007.020	16	16	1
522	DTY2057202010247	Dương Thị Hiền	Thảo	DUOC.K16B	100	8.007.020	8.007.020	16	16	1
523	DTY2057202010263	Lê Minh	Toàn	DUOC.K16C	50	8.007.020	4.003.510	16	16	1
524	DTY2057202010295	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	DUOC.K16D	100	8.007.020	8.007.020	16	16	1
525	DTY2057203010010	Hà Lan	Anh	CNDDCQ.K17D	70	8.704.850	6.093.395	17	17	1
526	DTY2057203010038	Lương Thị	Diệp	CNDDCQ.K17C	100	8.704.850	8.704.850	17	17	1
527	DTY2057203010040	Thào Thị	Dợ	CNDDCQ.K17E	100	8.704.850	8.704.850	17	17	1
528	DTY2057203010040	Thào Thị	Dợ	CNDDCQ.K17E	100	1.065.900	1.065.900	3	3	2
529	DTY2057203010049	Phạm Thị Hồng	Duyên	CNDDCQ.K17C	100	8.704.850	8.704.850	17	17	1
530	DTY2057203010049	Phạm Thị Hồng	Duyên	CNDDCQ.K17C	100	1.065.900	1.065.900	3	3	2
531	DTY2057203010063	Lê Ngọc	Hà	CNDDCQ.K17C	70	8.704.850	6.093.395	17	17	1
532	DTY2057203010063	Lê Ngọc	Hà	CNDDCQ.K17C	70	710.600	497.420	2	2	2
533	DTY2057203010086	Đường Minh	Hiếu	CNDDCQ.K17D	100	8.704.850	8.704.850	17	17	1
534	DTY2057203010087	Nguyễn Thị	Hoa	CNDDCQ.K17E	100	8.704.850	8.704.850	17	17	1
535	DTY2057203010126	Diệp Thị Ngọc	Huyền	CNDDCQ.K17C	70	8.704.850	6.093.395	17	17	1
536	DTY2057203010132	Quảng Quốc	Khánh	CNDDCQ.K17B	100	2.131.800	2.131.800	8	5	2
537	DTY2057203010132	Quảng Quốc	Khánh	CNDDCQ.K17B	100	8.704.850	8.704.850	17	17	1
538	DTY2057203010138	Nguyễn Thị Hương	Lan	CNDDCQ.K17D	50	8.704.850	4.352.425	17	17	1
539	DTY2057203010138	Nguyễn Thị Hương	Lan	CNDDCQ.K17D	50	1.065.900	532.950	2	2	2
540	DTY2057203010164	Vi Thị Khánh	Ly	CNDDCQ.K17C	100	8.704.850	8.704.850	17	17	1
541	DTY2057203010164	Vi Thị Khánh	Ly	CNDDCQ.K17C	100	1.065.900	1.065.900	2	2	2
542	DTY2057203010175	Triệu Thị	Nga	CNDDCQ.K17E	100	7.638.950	7.638.950	15	15	1
543	DTY2057203010175	Triệu Thị	Nga	CNDDCQ.K17E	100	2.131.800	2.131.800	5	5	2
544	DTY2057203010197	Thào Thị	Oanh	CNDDCQ.K17B	70	8.704.850	6.093.395	17	17	1
545	DTY2057203010198	Phùng Tú	Oanh	CNDDCQ.K17E	70	8.704.850	6.093.395	17	17	1
546	DTY2057203010208	Hoàng Lệ	Quyên	CNDDCQ.K17D	100	8.704.850	8.704.850	17	17	1
547	DTY2057203010218	Giàng Thị	Sua	CNDDCQ.K17B	70	1.065.900	746.130	6	3	2
548	DTY2057203010218	Giàng Thị	Sua	CNDDCQ.K17B	70	8.704.850	6.093.395	17	17	1
549	DTY2057203010228	Lò Thị	Thêu	CNDDCQ.K17D	100	8.704.850	8.704.850	17	17	1

STT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Tỷ lệ % miễn giảm	Học phí học kỳ 1 năm học 2022/2023 đến ngày 06/3/2023	Số tiền học phí được miễn, giảm	Tổng số tín chỉ đăng ký kỳ 1/2022/2023 đến ngày 06/3/2023	Tổng số tín chỉ học lần 1 kỳ 1/2022/2023 đến ngày 06/3/2023	Đợt học
550	DTY2057203010231	Bàn Thị Kim	Thoa	CNDDCQ.K17E	100	8.704.850	8.704.850	17	17	1
551	DTY2057203010236	Đào Thị Hoài	Thương	CNDDCQ.K17E	100	8.704.850	8.704.850	17	17	1
552	DTY2057203010236	Đào Thị Hoài	Thương	CNDDCQ.K17E	100	1.065.900	1.065.900	6	3	2
553	DTY2057203010242	Hoàng Thị	Thúy	CNDDCQ.K17D	70	8.704.850	6.093.395	17	17	1
554	DTY2057203010243	Lê Thị Ngọc	Thúy	CNDDCQ.K17E	50	6.573.050	3.286.525	13	13	1
555	DTY2057203010243	Lê Thị Ngọc	Thúy	CNDDCQ.K17E	50	2.131.800	1.065.900	4	4	2
556	DTY2057203010248	Hoàng Thị	Thùy	CNDDCQ.K17C	100	8.704.850	8.704.850	17	17	1
557	DTY2057203010271	Lò Thị	Trang	CNDDCQ.K17E	100	8.704.850	8.704.850	17	17	1
558	DTY2057203010289	Hoàng Kim	Tuyền	CNDDCQ.K17D	70	8.704.850	6.093.395	17	17	1
559	DTY2057203010290	Hà Thị Thu	Uyên	CNDDCQ.K17D	100	8.704.850	8.704.850	17	17	1
560	DTY2057203010306	Sùng A	Xía	CNDDCQ.K17E	70	8.704.850	6.093.395	17	17	1
561	DTY2057203010308	Lý Thị	Xuyên	CNDDCQ.K17C	100	6.928.350	6.928.350	13	13	1
562	DTY2057203010308	Lý Thị	Xuyên	CNDDCQ.K17C	100	3.908.300	3.908.300	9	9	2
563	DTY2057205010008	Lương Thị	Cờ	YRHM.K13	70	706.000	494.200	2	2	2
564	DTY2057205010008	Lương Thị	Cờ	YRHM.K13	70	10.590.000	7.413.000	20	20	1
565	DTY2057205010016	Trần Văn	Độ	YRHM.K13	100	10.590.000	10.590.000	20	20	1
566	DTY2057205010025	Lò Thị Thanh	Hoa	YRHM.K13	70	10.590.000	7.413.000	20	20	1
567	DTY2057205010025	Lò Thị Thanh	Hoa	YRHM.K13	70	706.000	494.200	2	2	2
568	DTY2057205010036	Bàn Thu	Liễu	YRHM.K13	70	10.590.000	7.413.000	20	20	1
569	DTY2057205010036	Bàn Thu	Liễu	YRHM.K13	70	1.765.000	1.235.500	5	5	2
570	DTY2057205010040	Lương Thùy	Linh	YRHM.K13	70	10.590.000	7.413.000	20	20	1
571	DTY2057205010042	Nguyễn Khánh	Linh	YRHM.K13	100	9.001.500	9.001.500	17	17	1
572	DTY2057205010052	Sân Thị	Oanh	YRHM.K13	70	10.590.000	7.413.000	20	20	1
573	DTY2057205010052	Sân Thị	Oanh	YRHM.K13	70	706.000	494.200	2	2	2
574	DTY2057205010062	Nguyễn Tiến	Thành	YRHM.K13	70	10.590.000	7.413.000	20	20	1
575	DTY2057205010062	Nguyễn Tiến	Thành	YRHM.K13	70	706.000	494.200	2	2	2
576	DTY2057205010066	Nguyễn Vũ Anh	Thư	YRHM.K13	70	9.001.500	6.301.050	17	17	1
577	DTY2057205010067	Luân Thị Nhật	Thương	YRHM.K13	70	10.590.000	7.413.000	20	20	1
578	DTY2057205010068	Đàm Thị	Thủy	YRHM.K13	70	10.590.000	7.413.000	20	20	1
579	DTY2057205010068	Đàm Thị	Thủy	YRHM.K13	70	706.000	494.200	2	2	2
580	DTY2057205010072	Giàng A	Tráng	YRHM.K13	100	10.590.000	10.590.000	20	20	1
581	DTY2057205010074	Hoàng Quý	Trung	YRHM.K13	70	10.590.000	7.413.000	20	20	1
582	DTY2057205010074	Hoàng Quý	Trung	YRHM.K13	70	706.000	494.200	2	2	2

STT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Tỷ lệ % miễn giảm	Học phí học kỳ 1 năm học 2022/2023 đến ngày 06/3/2023	Số tiền học phí được miễn, giảm	Tổng số tín chỉ đăng ký kỳ 1/2022/2023 đến ngày 06/3/2023	Tổng số tín chỉ học lần 1 kỳ 1/2022/2023 đến ngày 06/3/2023	Đợt học
583	DTY2057205010077	Chu Hải	Yến	YRHM.K13	100	10.590.000	10.590.000	20	20	1
584	DTY2057205010078	Nguyễn Thị	Vĩnh	YRHM.K13	100	10.590.000	10.590.000	20	20	1
585	DTY2057205010078	Nguyễn Thị	Vĩnh	YRHM.K13	100	1.765.000	1.765.000	5	5	2
586	DTY2057205010079	Vương Thị Diệu	Linh	YRHM.K13	70	10.590.000	7.413.000	20	20	1
587	DTY2057206010012	Lương Minh	Giang	XNYH.K4	70	7.548.860	5.284.202	17	17	1
588	DTY2057206010017	Lý Thị Kim	Huệ	XNYH.K4	100	7.548.860	7.548.860	17	17	1
589	DTY2057206010019	Chu Thị Thuý	Hường	XNYH.K4	100	7.548.860	7.548.860	17	17	1
590	DTY2057206010042	Trương Thị	Phương	XNYH.K4	100	6.183.980	6.183.980	14	14	1
591	DTY2057206010058	Trần Văn	Tùng	XNYH.K4	70	7.548.860	5.284.202	17	17	1
592	DTY20K7201010024	Trần Thị Ngân	Giang	CTY.K52A	100	7.106.000	7.106.000	14	14	1
593	DTY20K7201010135	Triệu Thị Bích	Thùy	CTY.K52A	70	7.816.600	5.471.620	16	16	1
594	DTY2157201010029	Hàng A	Chùng	Y.K54M	70	6.742.200	4.719.540	16	16	1
595	DTY2157201010058	Lý Thị Hà	Giang	Y.K54H	70	6.742.200	4.719.540	16	16	1
596	DTY2157201010058	Lý Thị Hà	Giang	Y.K54H	70	991.500	694.050	3	3	2
597	DTY2157201010061	Bàn Hoàng Thu	Hà	Y.K54L	70	6.742.200	4.719.540	16	16	1
598	DTY2157201010066	Hà Thị	Hằng	Y.K54G	100	6.081.200	6.081.200	14	14	1
599	DTY2157201010080	Lường Thị	Hòa	Y.K54I	70	6.742.200	4.719.540	16	16	1
600	DTY2157201010097	Trần Thị Bích	Huyền	Y.K54G	70	6.742.200	4.719.540	16	16	1
601	DTY2157201010106	Long Trường	Khôi	Y.K54K	100	6.742.200	6.742.200	16	16	1
602	DTY2157201010120	Dương Thùy	Linh	Y.K54L	70	6.742.200	4.719.540	16	16	1
603	DTY2157201010127	Mùa Thị	Linh	Y.K54I	70	6.742.200	4.719.540	16	16	1
604	DTY2157201010133	Đàm Diệu	Ly	Y.K54H	70	6.742.200	4.719.540	16	16	1
605	DTY2157201010135	Bế Thị	Lý	Y.K54N	100	6.742.200	6.742.200	16	16	1
606	DTY2157201010140	Đinh Thị	Mây	Y.K54B	70	6.742.200	4.719.540	16	16	1
607	DTY2157201010155	Bùi Khánh	Ngân	Y.K54E	70	6.742.200	4.719.540	16	16	1
608	DTY2157201010172	Lò Phế	Phổng	Y.K54D	100	6.081.200	6.081.200	14	14	1
609	DTY2157201010178	Hoàng Thị Cúc	Phương	Y.K54D	100	6.742.200	6.742.200	16	16	1
610	DTY2157201010186	Hoàng Thị Như	Quỳnh	Y.K54A	70	6.742.200	4.719.540	16	16	1
611	DTY2157201010187	Trần Thị Như	Quỳnh	Y.K54N	70	6.742.200	4.719.540	16	16	1
612	DTY2157201010188	Hoàng Thùy	Tâm	Y.K54E	100	6.742.200	6.742.200	16	16	1
613	DTY2157201010211	Lý Thị Hoài	Thương	Y.K54K	100	6.742.200	6.742.200	16	16	1
614	DTY2157201010232	Trần Thu	Ứng	Y.K54E	100	6.742.200	6.742.200	16	16	1
615	DTY2157201010238	Nông Bảo	Yến	Y.K54A	70	6.742.200	4.719.540	16	16	1

STT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Tỷ lệ % miễn giảm	Học phí học kỳ 1 năm học 2022/2023 đến ngày 06/3/2023	Số tiền học phí được miễn, giảm	Tổng số tín chỉ đăng ký kỳ 1/2022/2023 đến ngày 06/3/2023	Tổng số tín chỉ học lần 1 kỳ 1/2022/2023 đến ngày 06/3/2023	Đợt học
616	DTY2157201010239	Trần Thị Hải	Yến	Y.K54B	100	6.742.200	6.742.200	16	16	1
617	DTY2157201010259	Lò Thị	Thơm	Y.K54D	100	6.742.200	6.742.200	16	16	1
618	DTY2157201010262	Vy Đình Tấn	Hai	Y.K54H	70	2.379.600	1.665.720	6	6	1
619	DTY2157201010262	Vy Đình Tấn	Hai	Y.K54H	70	2.313.500	1.619.450	5	5	2
620	DTY2157201010263	Phan Thành	Duy	Y.K54N	100	6.742.200	6.742.200	16	16	1
621	DTY2157201010264	Cao Thị Khánh	Ly	Y.K54I	100	6.742.200	6.742.200	16	16	1
622	DTY2157201010267	Cao Đình Lương	Khang	Y.K54I	100	2.379.600	2.379.600	6	6	1
623	DTY2157201010267	Cao Đình Lương	Khang	Y.K54I	100	2.313.500	2.313.500	5	5	2
624	DTY2157201010268	Trương Văn	Thành	Y.K54I	100	6.742.200	6.742.200	16	16	1
625	DTY2157201010270	Lô Thị Bảo	Quyên	Y.K54K	70	6.081.200	4.256.840	14	14	1
626	DTY2157201010271	Lô Anh	Tú	Y.K54I	100	6.742.200	6.742.200	16	16	1
627	DTY2157201010272	Ma Lê Anh	Đức	Y.K54K	70	6.742.200	4.719.540	16	16	1
628	DTY2157201010274	Hoàng Tùng	Lâm	Y.K54E	70	6.742.200	4.719.540	16	16	1
629	DTY2157201010275	Hà Thị Kiều	Trinh	Y.K54E	70	6.742.200	4.719.540	16	16	1
630	DTY2157201010276	Phạm Hương	Giang	Y.K54L	70	6.742.200	4.719.540	16	16	1
631	DTY2157201010278	Tô Thị Vân	Anh	Y.K54B	70	6.742.200	4.719.540	16	16	1
632	DTY2157201010279	Lang Thị Bích	Vân	Y.K54I	100	6.742.200	6.742.200	16	16	1
633	DTY2157201010280	Đỗ Diệu	Linh	Y.K54N	70	6.081.200	4.256.840	14	14	1
634	DTY2157201010281	Lâm Bảo	Ngọc	Y.K54N	70	6.742.200	4.719.540	16	16	1
635	DTY2157201010283	Nguyễn Thị Bích	Phượng	Y.K54G	70	6.742.200	4.719.540	16	16	1
636	DTY2157201010285	Ngô Thị	Phượng	Y.K54H	100	6.742.200	6.742.200	16	16	1
637	DTY2157201010287	Nguyễn Phương	Trang	Y.K54A	100	6.742.200	6.742.200	16	16	1
638	DTY2157201010288	Mông Thị Hương	Thảo	Y.K54G	70	6.742.200	4.719.540	16	16	1
639	DTY2157201010289	Ma Thị Hồng	Nhung	Y.K54D	100	6.742.200	6.742.200	16	16	1
640	DTY2157201010292	Lưu Thị	Biện	Y.K54L	70	6.742.200	4.719.540	16	16	1
641	DTY2157201010293	Nguyễn Ánh	Vân	Y.K54L	100	6.742.200	6.742.200	16	16	1
642	DTY2157201010295	Nguyễn Trần Ngọc	Trâm	Y.K54L	70	6.742.200	4.719.540	16	16	1
643	DTY2157201010307	Ma Thị	Hà	Y.K54N	70	6.742.200	4.719.540	16	16	1
644	DTY2157201010308	Lý Thị Thu	Hà	Y.K54E	100	6.742.200	6.742.200	16	16	1
645	DTY2157201010311	Phạm Đình	Luân	Y.K54G	70	6.742.200	4.719.540	16	16	1
646	DTY2157201010312	Đinh Thị Thanh	Huyền	Y.K54A	100	6.742.200	6.742.200	16	16	1
647	DTY2157201010313	Đàm Thị	Thắm	Y.K54B	70	6.742.200	4.719.540	16	16	1
648	DTY2157201010314	Lò Hà	Vy	Y.K54L	70	6.742.200	4.719.540	16	16	1

STT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Tỷ lệ % miễn giảm	Học phí học kỳ 1 năm học 2022/2023 đến ngày 06/3/2023	Số tiền học phí được miễn, giảm	Tổng số tín chỉ đăng ký kỳ 1/2022/2023 đến ngày 06/3/2023	Tổng số tín chỉ học lần 1 kỳ 1/2022/2023 đến ngày 06/3/2023	Đợt học
649	DTY2157201010336	Ma Thị Hoài	Anh	Y.K54L	100	6.742.200	6.742.200	16	16	1
650	DTY2157201010351	Phùng Phương	Anh	Y.K54A	100	6.742.200	6.742.200	16	16	1
651	DTY2157201010368	Nguyễn Ngọc	Ánh	Y.K54L	100	6.742.200	6.742.200	16	16	1
652	DTY2157201010380	Đặng Thành	Công	Y.K54A	70	6.742.200	4.719.540	16	16	1
653	DTY2157201010389	Sùng A	Cha	Y.K54I	100	6.081.200	6.081.200	14	14	1
654	DTY2157201010390	Sầm Thị Thùy	Châm	Y.K54D	100	6.742.200	6.742.200	16	16	1
655	DTY2157201010392	Nông Ngọc	Châu	Y.K54G	70	6.742.200	4.719.540	16	16	1
656	DTY2157201010396	Ma Thùy	Chi	Y.K54L	70	6.742.200	4.719.540	16	16	1
657	DTY2157201010398	Nịnh Thảo	Chi	Y.K54A	70	6.742.200	4.719.540	16	16	1
658	DTY2157201010480	Lý Thị	Được	Y.K54N	100	6.742.200	6.742.200	16	16	1
659	DTY2157201010481	Bàn Mùi	Ghén	Y.K54K	100	6.742.200	6.742.200	16	16	1
660	DTY2157201010489	Vi Hương	Giang	Y.K54E	70	6.742.200	4.719.540	16	16	1
661	DTY2157201010491	Bùi Thị Thái	Hà	Y.K54N	70	6.742.200	4.719.540	16	16	1
662	DTY2157201010496	Lâm Thị Thu	Hà	Y.K54E	70	6.742.200	4.719.540	16	16	1
663	DTY2157201010502	Hoàng Thúy	Hạnh	Y.K54H	100	6.742.200	6.742.200	16	16	1
664	DTY2157201010516	Nguyễn Thị Thu	Hằng	Y.K54A	100	6.742.200	6.742.200	16	16	1
665	DTY2157201010525	Dương Thị	Hiền	Y.K54G	70	6.742.200	4.719.540	16	16	1
666	DTY2157201010527	Lý Thị	Hiền	Y.K54I	100	6.742.200	6.742.200	16	16	1
667	DTY2157201010543	Nguyễn Thanh	Hoa	Y.K54D	50	6.742.200	3.371.100	16	16	1
668	DTY2157201010564	Thảo A	Hợi	Y.K54A	100	6.742.200	6.742.200	16	16	1
669	DTY2157201010582	Đàm Thị	Huyền	Y.K54H	100	6.742.200	6.742.200	16	16	1
670	DTY2157201010592	Trương Thị	Huyền	Y.K54E	100	6.742.200	6.742.200	16	16	1
671	DTY2157201010608	Bùi Trung	Kiên	Y.K54N	100	6.742.200	6.742.200	16	16	1
672	DTY2157201010609	Bùi Trung	Kiên	Y.K54D	100	6.081.200	6.081.200	14	14	1
673	DTY2157201010652	Bàn Ngọc	Linh	Y.K54E	70	6.742.200	4.719.540	16	16	1
674	DTY2157201010654	Đàm Diệu	Linh	Y.K54H	70	6.081.200	4.256.840	14	14	1
675	DTY2157201010660	Hứa Thị Hoài	Linh	Y.K54A	70	6.742.200	4.719.540	16	16	1
676	DTY2157201010667	Lý Thùy	Linh	Y.K54I	100	6.742.200	6.742.200	16	16	1
677	DTY2157201010677	Nguyễn Thị	Linh	Y.K54G	100	6.742.200	6.742.200	16	16	1
678	DTY2157201010705	Nông Thị Hồng	Luyến	Y.K54L	70	6.742.200	4.719.540	16	16	1
679	DTY2157201010707	Dương Thị Cẩm	Ly	Y.K54M	100	6.742.200	6.742.200	16	16	1
680	DTY2157201010709	Đặng Thùy	Ly	Y.K54A	70	6.742.200	4.719.540	16	16	1
681	DTY2157201010719	Lưu Thị	Mai	Y.K54C	100	6.742.200	6.742.200	16	16	1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Tỷ lệ % miễn giảm	Học phí học kỳ 1 năm học 2022/2023 đến ngày 06/3/2023	Số tiền học phí được miễn, giảm	Tổng số tín chỉ đăng ký kỳ 1/2022/2023 đến ngày 06/3/2023	Tổng số tín chỉ học lần 1 kỳ 1/2022/2023 đến ngày 06/3/2023	Đợt học
682	DTY2157201010747	Lương Gia My	Y.K54N	70	6.081.200	4.256.840	14	14	1
683	DTY2157201010751	Già Thị Mỹ	Y.K54H	70	6.742.200	4.719.540	16	16	1
684	DTY2157201010763	Tơ Thị Ninh	Y.K54E	100	6.742.200	6.742.200	16	16	1
685	DTY2157201010766	Hà Hằng Nga	Y.K54H	70	6.081.200	4.256.840	14	14	1
686	DTY2157201010774	Hoàng Thị Kim Ngân	Y.K54D	70	6.742.200	4.719.540	16	16	1
687	DTY2157201010775	Hoàng Thị Ngân	Y.K54E	70	6.742.200	4.719.540	16	16	1
688	DTY2157201010778	Nguyễn Thái Thanh Ngân	Y.K54I	50	6.742.200	3.371.100	16	16	1
689	DTY2157201010794	Lường Thị Bảo Ngọc	Y.K54D	70	6.742.200	4.719.540	16	16	1
690	DTY2157201010795	Lường Thị Ngọc	Y.K54E	100	6.742.200	6.742.200	16	16	1
691	DTY2157201010796	Nguyễn Thị Bích Ngọc	Y.K54G	70	6.081.200	4.256.840	14	14	1
692	DTY2157201010802	Nguyễn Bình Nguyên	Y.K54B	50	6.742.200	3.371.100	16	16	1
693	DTY2157201010805	Trần Bình Nguyên	Y.K54E	70	6.742.200	4.719.540	16	16	1
694	DTY2157201010810	Nghiên Thiện Nhân	Y.K54N	70	6.742.200	4.719.540	16	16	1
695	DTY2157201010815	Vũ Văn Nhi	Y.K54E	70	6.742.200	4.719.540	16	16	1
696	DTY2157201010825	Trương Thị Hồng Nhung	Y.K54C	70	6.742.200	4.719.540	16	16	1
697	DTY2157201010827	Lâm Thị Châm Oanh	Y.K54K	70	6.742.200	4.719.540	16	16	1
698	DTY2157201010830	Vàng Thị Oong	Y.K54C	100	6.742.200	6.742.200	16	16	1
699	DTY2157201010833	Lý A Phong	Y.K54C	100	6.742.200	6.742.200	16	16	1
700	DTY2157201010850	Phạm Mai Phương	Y.K54M	50	6.742.200	3.371.100	16	16	1
701	DTY2157201010862	Dương Thị Quế	Y.K54E	100	6.742.200	6.742.200	16	16	1
702	DTY2157201010871	Lò Văn Quỳnh	Y.K54C	70	6.742.200	4.719.540	16	16	1
703	DTY2157201010876	Thân Nguyễn Như Quỳnh	Y.K54I	70	6.742.200	4.719.540	16	16	1
704	DTY2157201010878	Vũ Diệu Quỳnh	Y.K54L	70	6.742.200	4.719.540	16	16	1
705	DTY2157201010880	Phạm Thị Lệ San	Y.K54B	70	6.742.200	4.719.540	16	16	1
706	DTY2157201010887	Phạm Hồng Sơn	Y.K54K	100	6.742.200	6.742.200	16	16	1
707	DTY2157201010894	Vi Thanh Tâm	Y.K54D	70	6.742.200	4.719.540	16	16	1
708	DTY2157201010923	Hồ Bá Mạnh Tường	Y.K54L	100	6.742.200	6.742.200	16	16	1
709	DTY2157201010944	Nguyễn Phương Thảo	Y.K54G	70	6.742.200	4.719.540	16	16	1
710	DTY2157201010967	Hạng Thị Bảo Thoa	Y.K54B	70	6.742.200	4.719.540	16	16	1
711	DTY2157201010970	Hoàng Nguyễn Minh Thu	Y.K54G	100	6.742.200	6.742.200	16	16	1
712	DTY2157201010975	Ma Thị Thuận	Y.K54C	100	6.742.200	6.742.200	16	16	1
713	DTY2157201011000	Dương Thùy Trang	Y.K54B	70	6.742.200	4.719.540	16	16	1
714	DTY2157201011003	Hoàng Phương Trang	Y.K54E	70	6.742.200	4.719.540	16	16	1

STT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Tỷ lệ % miễn giảm	Học phí học kỳ 1 năm học 2022/2023 đến ngày 06/3/2023	Số tiền học phí được miễn, giảm	Tổng số tín chỉ đăng ký kỳ 1/2022/2023 đến ngày 06/3/2023	Tổng số tín chỉ học lần 1 kỳ 1/2022/2023 đến ngày 06/3/2023	Đợt học
715	DTY2157201011006	Lăng Thị Thu	Trang	Y.K54I	100	6.742.200	6.742.200	16	16	1
716	DTY2157201011020	Triệu Thị	Trang	Y.K54L	100	6.742.200	6.742.200	16	16	1
717	DTY2157201011026	Bàn Thị	Trúc	Y.K54G	70	6.742.200	4.719.540	16	16	1
718	DTY2157201011028	Trần Thị	Trúc	Y.K54I	70	6.742.200	4.719.540	16	16	1
719	DTY2157201011043	Hà Thị	Vân	Y.K54C	100	6.742.200	6.742.200	16	16	1
720	DTY2157201011087	Triệu Đức	Nhật	Y.K54D	100	6.742.200	6.742.200	16	16	1
721	DTY2157201011088	Nguyễn Sơn	Thái	Y.K54D	70	6.742.200	4.719.540	16	16	1
722	DTY2157202010008	Hà Hương	Dịu	DUOC.K17B	70	8.275.440	5.792.808	19	19	1
723	DTY2157202010043	Dương Thu	Thanh	DUOC.K17C	100	7.939.040	7.939.040	18	18	1
724	DTY2157202010096	Ngô Việt	Đức	DUOC.K17A	70	8.275.440	5.792.808	19	19	1
725	DTY2157202010135	Vi Quang	Huy	DUOC.K17A	70	5.449.680	3.814.776	13	13	1
726	DTY2157202010160	Mùa Thị	Liên	DUOC.K17B	70	8.275.440	5.792.808	19	19	1
727	DTY2157202010213	Lù Thị	Nguyệt	DUOC.K17B	70	8.275.440	5.792.808	19	19	1
728	DTY2157202010214	Ninh Thị Ánh	Nguyệt	DUOC.K17C	100	8.275.440	8.275.440	19	19	1
729	DTY2157202010223	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	DUOC.K17A	100	8.275.440	8.275.440	19	19	1
730	DTY2157202010226	Mông Thị	Phòng	DUOC.K17A	70	8.275.440	5.792.808	19	19	1
731	DTY2157202010268	Nguyễn Minh	Thái	DUOC.K17B	100	8.275.440	8.275.440	19	19	1
732	DTY2157202010273	Nguyễn Hoàng Thu	Thảo	DUOC.K17A	50	8.275.440	4.137.720	19	19	1
733	DTY2157202010286	Lường Thị Thu	Thủy	DUOC.K17B	70	8.275.440	5.792.808	19	19	1
734	DTY2157202010304	Lò Văn	Trường	DUOC.K17A	70	7.602.640	5.321.848	17	17	1
735	DTY2157203010015	Bàn Thị Châu	Giang	CNDDCQ.K18A	100	7.456.800	7.456.800	18	18	1
736	DTY2157203010096	Giảng A	Lô	CNDDCQ.K18A	100	8.078.200	8.078.200	20	20	1
737	DTY2157203010123	Trần Thị	Ngân	CNDDCQ.K18B	70	7.456.800	5.219.760	18	18	1
738	DTY2157203010156	Lầu Thị	Tà	CNDDCQ.K18B	100	8.078.200	8.078.200	20	20	1
739	DTY2157203010181	Hoàng Thu	Trà	CNDDCQ.K18B	100	8.078.200	8.078.200	20	20	1
740	DTY2157203010194	Ma Ngân	Trang	CNDDCQ.K18C	100	8.078.200	8.078.200	20	20	1
741	DTY2157203010206	Hoàng Thị Thanh	Vân	CNDDCQ.K18D	100	8.078.200	8.078.200	20	20	1
742	DTY2157203010214	Trương Ngọc	Ánh	CNDDCQ.K18B	70	8.078.200	5.654.740	20	20	1
743	DTY2157203010215	Lục Mùi	Chua	CNDDCQ.K18B	70	8.078.200	5.654.740	20	20	1
744	DTY2157203010239	Triệu Kiều	Oanh	CNDDCQ.K18A	100	8.078.200	8.078.200	20	20	1
745	DTY2157203010255	Lương Thị Lâm	Phương	CNDDCQ.K18B	70	6.835.400	4.784.780	16	16	1
746	DTY2157203010256	Quách Thị	Thanh	CNDDCQ.K18C	100	7.456.800	7.456.800	18	18	1
747	DTY2157203010257	Hoàng Thị	Trinh	CNDDCQ.K18B	70	5.716.880	4.001.816	14	18	1

STT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Tỷ lệ % miễn giảm	Học phí học kỳ 1 năm học 2022/2023 đến ngày 06/3/2023	Số tiền học phí được miễn, giảm	Tổng số tín chỉ đăng ký kỳ 1/2022/2023 đến ngày 06/3/2023	Tổng số tín chỉ học lần 1 kỳ 1/2022/2023 đến ngày 06/3/2023	Đợt học
748	DTY2157203010301	Lành Thị Kiều	Băng	CNDDCQ.K18C	70	8.078.200	5.654.740	20	20	1
749	DTY2157203010302	Lê Thị Thúy	Biên	CNDDCQ.K18E	100	8.078.200	8.078.200	20	20	1
750	DTY2157203010311	Hà Thuỷ	Chi	CNDDCQ.K18A	100	8.078.200	8.078.200	20	20	1
751	DTY2157203010312	La Thị Kim	Chi	CNDDCQ.K18B	100	8.078.200	8.078.200	20	20	1
752	DTY2157203010319	Hoàng Thị	Chiều	CNDDCQ.K18D	100	8.078.200	8.078.200	20	20	1
753	DTY2157203010322	Thào A	Chư	CNDDCQ.K18A	100	8.078.200	8.078.200	20	20	1
754	DTY2157203010344	Vàng Thị	Đi	CNDDCQ.K18C	100	7.456.800	7.456.800	18	18	1
755	DTY2157203010346	Vừ Y	Đua	CNDDCQ.K18D	100	6.835.400	6.835.400	16	16	1
756	DTY2157203010351	Bá Hương	Giang	CNDDCQ.K18D	70	7.456.800	5.219.760	18	18	1
757	DTY2157203010373	Tao Thị	Hặc	CNDDCQ.K18E	100	8.078.200	8.078.200	20	20	1
758	DTY2157203010402	Hoàng Mai	Hòa	CNDDCQ.K18C	70	8.078.200	5.654.740	20	20	1
759	DTY2157203010418	Sầm Thu	Huệ	CNDDCQ.K18C	70	8.078.200	5.654.740	20	20	1
760	DTY2157203010424	Hoàng Thị Thanh	Huyền	CNDDCQ.K18C	70	7.456.800	5.219.760	18	18	1
761	DTY2157203010425	La Thị Khánh	Huyền	CNDDCQ.K18D	100	7.456.800	7.456.800	18	18	1
762	DTY2157203010435	Nguyễn Thu	Huyền	CNDDCQ.K18D	70	7.456.800	5.219.760	18	18	1
763	DTY2157203010445	Lưu Thị	Hương	CNDDCQ.K18D	70	7.456.800	5.219.760	18	18	1
764	DTY2157203010447	Trần Việt	Hương	CNDDCQ.K18C	70	7.456.800	5.219.760	18	18	1
765	DTY2157203010450	Giàng Chấn	Hữu	CNDDCQ.K18D	100	8.078.200	8.078.200	20	20	1
766	DTY2157203010469	Vũ Bích	Liên	CNDDCQ.K18A	50	8.078.200	4.039.100	20	20	1
767	DTY2157203010484	Lò Văn	Linh	CNDDCQ.K18A	70	7.456.800	5.219.760	18	18	1
768	DTY2157203010528	Hoàng Thị Hồng	Mến	CNDDCQ.K18E	70	8.078.200	5.654.740	20	20	1
769	DTY2157203010538	Vi Thị Trà	My	CNDDCQ.K18E	100	8.078.200	8.078.200	20	20	1
770	DTY2157203010539	Vừ Y	Mỹ	CNDDCQ.K18B	100	8.078.200	8.078.200	20	20	1
771	DTY2157203010555	Bùi Thúy	Ngọc	CNDDCQ.K18E	50	8.078.200	4.039.100	20	20	1
772	DTY2157203010559	Hoàng Thị Bích	Ngọc	CNDDCQ.K18D	70	7.456.800	5.219.760	18	18	1
773	DTY2157203010608	Chang A	Súa	CNDDCQ.K18A	100	7.456.800	7.456.800	18	18	1
774	DTY2157203010620	Ma Thị	Tú	CNDDCQ.K18B	100	8.078.200	8.078.200	20	20	1
775	DTY2157203010659	Lương Đình	Thi	CNDDCQ.K18D	100	8.078.200	8.078.200	20	20	1
776	DTY2157203010677	Lường Thị Ngọc	Thủy	CNDDCQ.K18B	70	8.078.200	5.654.740	20	20	1
777	DTY2157203010715	Hứa Phương	Uyên	CNDDCQ.K18C	70	7.456.800	5.219.760	18	18	1
778	DTY2157203010720	Lài Thị Thanh	Vân	CNDDCQ.K18C	70	8.078.200	5.654.740	20	20	1
779	DTY2157203020013	Nguyễn Ngọc	Khánh	HS.K1	50	7.174.860	3.587.430	18	18	1
780	DTY2157203020033	Nguyễn Hoàng Thu	Trà	HS.K1	100	6.553.660	6.553.660	16	16	1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Tỷ lệ % miễn giảm	Học phí học kỳ 1 năm học 2022/2023 đến ngày 06/3/2023	Số tiền học phí được miễn, giảm	Tổng số tín chỉ đăng ký kỳ 1/2022/2023 đến ngày 06/3/2023	Tổng số tín chỉ học lần 1 kỳ 1/2022/2023 đến ngày 06/3/2023	Đợt học
781	DTY2157203020040	Lùng Thị Thiêm	HS.K1	70	6.553.660	4.587.562	16	16	1
782	DTY2157203020053	Bàn Minh Hạnh	HS.K1	100	7.174.860	7.174.860	18	18	1
783	DTY2157203020054	La Thị Hiến	HS.K1	100	7.174.860	7.174.860	18	18	1
784	DTY2157203020065	Đinh Thị Bảo Ngọc	HS.K1	70	6.553.660	4.587.562	16	16	1
785	DTY2157205010009	Nông Thị Hợp	YRHM.K14A	70	7.268.280	5.087.796	17	17	1
786	DTY2157205010029	Hà Thị Liên	YRHM.K14B	100	7.268.280	7.268.280	17	17	1
787	DTY2157205010031	Lương Thanh Tú	YRHM.K14A	100	7.268.280	7.268.280	17	17	1
788	DTY2157205010034	Nguyễn Thị Quỳnh Chi	YRHM.K14A	70	7.268.280	5.087.796	17	17	1
789	DTY2157205010035	Lê Diệp Linh	YRHM.K14B	70	7.268.280	5.087.796	17	17	1
790	DTY2157205010038	Hoàng Thị Hồng Nhung	YRHM.K14B	100	7.268.280	7.268.280	17	17	1
791	DTY2157205010039	Cử A Mông	YRHM.K14B	70	6.613.480	4.629.436	15	15	1
792	DTY2157205010044	Nguyễn Chí Công	YRHM.K14B	100	7.268.280	7.268.280	17	17	1
793	DTY2157205010047	Khoàng Văn Chế	YRHM.K14B	100	7.268.280	7.268.280	17	17	1
794	DTY2157205010086	Vi Thị Thu Ngân	YRHM.K14A	70	7.268.280	5.087.796	17	17	1
795	DTY2157205010089	Lê Hồng Nhung	YRHM.K14B	100	7.268.280	7.268.280	17	17	1
796	DTY2157205010098	Nguyễn Thị Tuyết	YRHM.K14A	70	7.268.280	5.087.796	17	17	1
797	DTY2157206010047	Lý Thị Hương	XNYH.K5	100	6.730.500	6.730.500	16	16	1
798	DTY2157206010053	Phù Đức Bảo	XNYH.K5	100	7.371.500	7.371.500	18	18	1
799	DTY2157206010065	Triệu Thị Hào	XNYH.K5	70	7.371.500	5.160.050	18	18	1
800	DTY2157206010074	Vàng Văn Hoàng	XNYH.K5	100	7.371.500	7.371.500	18	18	1
801	DTY2157206010080	Trương Thị Lan	XNYH.K5	70	7.371.500	5.160.050	18	18	1
802	DTY2157206010098	Quảng Thị Quỳnh	XNYH.K5	70	7.371.500	5.160.050	18	18	1
803	DTY2157206010099	Nông Thanh Tú	XNYH.K5	70	7.371.500	5.160.050	18	18	1
804	DTY2157206010104	Quảng Thị Phương Thảo	XNYH.K5	70	7.371.500	5.160.050	18	18	1
805	DTY2157206010109	Hoàng Thị Hương Trà	XNYH.K5	70	7.371.500	5.160.050	18	18	1
806	DTY2157206010112	Cà Văn Trường	XNYH.K5	100	7.371.500	7.371.500	18	18	1
807	DTY21K7201010070	Hoàng Văn Đức	LTYP.K53C	100	9.782.800	9.782.800	24	24	1
808	DTY21K7201010087	Lê Quang Hào	LTYP.K53B	100	9.782.800	9.782.800	24	24	1
809	DTY2257201010032	Nguyễn Văn Anh	Y.K55B	70	6.656.000	4.659.200	20	20	1
810	DTY2257201010034	Tô Thị Văn Anh	Y.K55D	70	6.656.000	4.659.200	20	20	1
811	DTY2257201010036	Đinh Thị Nguyệt Ánh	Y.K55G	70	6.656.000	4.659.200	20	20	1
812	DTY2257201010039	Ma Thị Ngọc Ánh	Y.K55K	70	6.656.000	4.659.200	20	20	1
813	DTY2257201010042	Đinh Thị Ngọc Ánh	Y.K55B	70	6.656.000	4.659.200	20	20	1

STT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Tỷ lệ % miễn giảm	Học phí học kỳ 1 năm học 2022/2023 đến ngày 06/3/2023	Số tiền học phí được miễn, giảm	Tổng số tín chỉ đăng ký kỳ 1/2022/2023 đến ngày 06/3/2023	Tổng số tín chỉ học lần 1 kỳ 1/2022/2023 đến ngày 06/3/2023	Đợt học
814	DTY2257201010045	Chu Thị Thu	Ban	Y.K55E	100	6.656.000	6.656.000	20	20	1
815	DTY2257201010048	Quảng Thị	Băng	Y.K55I	70	6.656.000	4.659.200	20	20	1
816	DTY2257201010050	Nguyễn Lâm	Bảo	Y.K55L	70	6.656.000	4.659.200	20	20	1
817	DTY2257201010054	Bàn Quang	Bình	Y.K55D	70	6.656.000	4.659.200	20	20	1
818	DTY2257201010059	Lương Hà	Bình	Y.K55A	70	6.656.000	4.659.200	20	20	1
819	DTY2257201010061	Dương Minh	Cảnh	Y.K55A	100	6.656.000	6.656.000	20	20	1
820	DTY2257201010062	Lâm Thị	Chanh	Y.K55B	70	6.656.000	4.659.200	20	20	1
821	DTY2257201010064	Lưu Thị Kim	Chi	Y.K55D	100	6.656.000	6.656.000	20	20	1
822	DTY2257201010067	Phạm Hà	Chi	Y.K55H	100	6.656.000	6.656.000	20	20	1
823	DTY2257201010070	Phạm Linh	Chi	Y.K55L	100	6.656.000	6.656.000	20	20	1
824	DTY2257201010087	Lưu Thị Hương	Cúc	Y.K55H	70	6.656.000	4.659.200	20	20	1
825	DTY2257201010091	Phản Mạnh	Cường	Y.K55A	70	6.656.000	4.659.200	20	20	1
826	DTY2257201010097	Hoàng Thị	Đào	Y.K55H	70	6.656.000	4.659.200	20	20	1
827	DTY2257201010105	Luân Thị Thùy	Diễm	Y.K55E	70	6.656.000	4.659.200	20	20	1
828	DTY2257201010112	Giàng Thị Tiên	Du	Y.K55E	100	6.656.000	6.656.000	20	20	1
829	DTY2257201010113	Châu Minh	Duẩn	Y.K55C	100	6.656.000	6.656.000	20	20	1
830	DTY2257201010116	Lữ Trung	Đức	Y.K55H	100	6.656.000	6.656.000	20	20	1
831	DTY2257201010126	Triệu Minh	Đức	Y.K55G	70	6.656.000	4.659.200	20	20	1
832	DTY2257201010133	Ma Doãn	Dũng	Y.K55C	100	6.656.000	6.656.000	20	20	1
833	DTY2257201010149	Nông Tùng	Dương	Y.K55D	70	6.656.000	4.659.200	20	20	1
834	DTY2257201010166	Bùi Mỹ	Duyên	Y.K55G	70	6.656.000	4.659.200	20	20	1
835	DTY2257201010167	Lò Thị Quỳnh	Duyên	Y.K55H	70	6.656.000	4.659.200	20	20	1
836	DTY2257201010173	Lã Thị Thu	Giang	Y.K55C	100	3.993.600	3.993.600	12	12	1
837	DTY2257201010186	Tô Thanh	Hà	Y.K55G	70	6.656.000	4.659.200	20	20	1
838	DTY2257201010193	Cà Thị	Hằng	Y.K55C	100	3.993.600	3.993.600	12	12	1
839	DTY2257201010196	Lương Thị Thu	Hằng	Y.K55G	70	6.656.000	4.659.200	20	20	1
840	DTY2257201010212	Hoàng Thị	Hiền	Y.K55B	100	6.656.000	6.656.000	20	20	1
841	DTY2257201010213	Lò Thị Thu	Hiền	Y.K55C	100	6.656.000	6.656.000	20	20	1
842	DTY2257201010232	Trần Minh	Hiếu	Y.K55B	70	6.656.000	4.659.200	20	20	1
843	DTY2257201010234	Lăng Thị	Hoa	Y.K55D	100	6.656.000	6.656.000	20	20	1
844	DTY2257201010243	Cao Anh	Hoàn	Y.K55C	70	6.656.000	4.659.200	20	20	1
845	DTY2257201010256	Nông Thị	Hội	Y.K55G	100	6.656.000	6.656.000	20	20	1
846	DTY2257201010261	Nông Thị Phương	Hồng	Y.K55A	70	6.656.000	4.659.200	20	20	1

STT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Tỷ lệ % miễn giảm	Học phí học kỳ 1 năm học 2022/2023 đến ngày 06/3/2023	Số tiền học phí được miễn, giảm	Tổng số tín chỉ đăng ký kỳ 1/2022/2023 đến ngày 06/3/2023	Tổng số tín chỉ học lần 1 kỳ 1/2022/2023 đến ngày 06/3/2023	Đợt học
847	DTY2257201010279	Nông Mạnh	Hưng	Y.K55D	70	6.656.000	4.659.200	20	20	1
848	DTY2257201010287	Diệp Thị Quỳnh	Hương	Y.K55H	70	6.656.000	4.659.200	20	20	1
849	DTY2257201010288	Nông Thị Dương	Hường	Y.K55I	100	6.656.000	6.656.000	20	20	1
850	DTY2257201010291	Ma Thị Thu	Hường	Y.K55A	100	6.656.000	6.656.000	20	20	1
851	DTY2257201010300	Hà Thị	Huyền	Y.K55B	70	6.656.000	4.659.200	20	20	1
852	DTY2257201010305	Lò Thị Thương	Huyền	Y.K55E	70	6.656.000	4.659.200	20	20	1
853	DTY2257201010311	Trần Thị Khánh	Huyền	Y.K55A	100	6.656.000	6.656.000	20	20	1
854	DTY2257201010322	Bé Anh	Khôi	Y.K55B	70	6.656.000	4.659.200	20	20	1
855	DTY2257201010323	Sộng Thị	Khua	Y.K55C	70	6.656.000	4.659.200	20	20	1
856	DTY2257201010327	Lục Bích	Kiều	Y.K55H	70	6.656.000	4.659.200	20	20	1
857	DTY2257201010332	Nguyễn Hoàng	Lâm	Y.K55B	70	6.656.000	4.659.200	20	20	1
858	DTY2257201010347	Bé Trà	Linh	Y.K55H	100	6.656.000	6.656.000	20	20	1
859	DTY2257201010349	Bùi Ngọc	Linh	Y.K55K	50	6.656.000	3.328.000	20	20	1
860	DTY2257201010397	Lương Thị	Lộc	Y.K55E	70	6.656.000	4.659.200	20	20	1
861	DTY2257201010398	Vũ Thắng	Lợi	Y.K55G	70	6.656.000	4.659.200	20	20	1
862	DTY2257201010402	Sầm Thị Hồng	Lương	Y.K55B	70	6.656.000	4.659.200	20	20	1
863	DTY2257201010404	Trần Thị	Lương	Y.K55D	100	6.656.000	6.656.000	20	20	1
864	DTY2257201010414	Long Thị Thanh	Mai	Y.K55D	100	6.656.000	6.656.000	20	20	1
865	DTY2257201010423	Hoàng Công	Mạnh	Y.K55C	70	6.656.000	4.659.200	20	20	1
866	DTY2257201010446	Gia Đức	Minh	Y.K55G	70	6.656.000	4.659.200	20	20	1
867	DTY2257201010462	Lý Nguyệt	Nga	Y.K55B	70	6.656.000	4.659.200	20	20	1
868	DTY2257201010481	Phạm Vũ Ánh	Ngọc	Y.K55A	100	6.656.000	6.656.000	20	20	1
869	DTY2257201010486	Hà Mạnh	Nguyên	Y.K55G	100	6.656.000	6.656.000	20	20	1
870	DTY2257201010492	Nguyễn Thị Mỹ	Nguyệt	Y.K55B	100	6.656.000	6.656.000	20	20	1
871	DTY2257201010495	Lăng Thị	Nhâm	Y.K55E	70	6.656.000	4.659.200	20	20	1
872	DTY2257201010502	Phạm Yến	Nhi	Y.K55B	70	6.656.000	4.659.200	20	20	1
873	DTY2257201010504	Vũ Phương	Nhi	Y.K55D	70	6.656.000	4.659.200	20	20	1
874	DTY2257201010508	Hoàng Bích	Nhung	Y.K55I	100	6.656.000	6.656.000	20	20	1
875	DTY2257201010514	Đinh Công	Nội	Y.K55D	70	6.656.000	4.659.200	20	20	1
876	DTY2257201010536	Quảng Văn	Phương	Y.K55G	70	6.656.000	4.659.200	20	20	1
877	DTY2257201010543	Châu Seo	Plầy	Y.K55C	100	6.656.000	6.656.000	20	20	1
878	DTY2257201010553	Hoàng Thị Thanh	Quý	Y.K55C	70	6.656.000	4.659.200	20	20	1
879	DTY2257201010555	Hoàng Thị	Quyên	Y.K55E	100	6.656.000	6.656.000	20	20	1

STT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Tỷ lệ % miễn giảm	Học phí học kỳ 1 năm học 2022/2023 đến ngày 06/3/2023	Số tiền học phí được miễn, giảm	Tổng số tín chỉ đăng ký kỳ 1/2022/2023 đến ngày 06/3/2023	Tổng số tín chỉ học lần 1 kỳ 1/2022/2023 đến ngày 06/3/2023	Đợt học
880	DTY2257201010558	Lò Như	Quỳnh	Y.K55I	70	6.656.000	4.659.200	20	20	1
881	DTY2257201010561	Triệu Thị	Quỳnh	Y.K55A	70	6.656.000	4.659.200	20	20	1
882	DTY2257201010569	Bùi Thị Thanh	Tâm	Y.K55K	100	6.656.000	6.656.000	20	20	1
883	DTY2257201010570	Đinh Thị Thanh	Tâm	Y.K55L	70	6.656.000	4.659.200	20	20	1
884	DTY2257201010589	Trần Viết	Thành	Y.K55K	100	6.656.000	6.656.000	20	20	1
885	DTY2257201010596	Mã Thị	Thảo	Y.K55G	100	6.656.000	6.656.000	20	20	1
886	DTY2257201010597	Nông Thu	Thảo	Y.K55H	70	6.656.000	4.659.200	20	20	1
887	DTY2257201010598	Oàng Phương	Thảo	Y.K55I	70	6.656.000	4.659.200	20	20	1
888	DTY2257201010600	Vũ Thị Thanh	Thảo	Y.K55L	70	6.656.000	4.659.200	20	20	1
889	DTY2257201010615	Sùng Tấn	Thư	Y.K55E	100	6.656.000	6.656.000	20	20	1
890	DTY2257201010621	Tràng Thị	Thương	Y.K55A	70	6.656.000	4.659.200	20	20	1
891	DTY2257201010641	Linh Kiều	Trang	Y.K55A	100	6.656.000	6.656.000	20	20	1
892	DTY2257201010647	Nguyễn Thùy	Trang	Y.K55H	100	6.656.000	6.656.000	20	20	1
893	DTY2257201010656	Lô Thị Thùy	Trang	Y.K55G	70	6.656.000	4.659.200	20	20	1
894	DTY2257201010657	Nông Thị Hiền	Trinh	Y.K55H	100	6.656.000	6.656.000	20	20	1
895	DTY2257201010671	Hoàng Trung	Tuấn	Y.K55A	70	6.656.000	4.659.200	20	20	1
896	DTY2257201010672	Lê Anh	Tuấn	Y.K55B	70	6.656.000	4.659.200	20	20	1
897	DTY2257201010685	Ma Thị	Tuyết	Y.K55E	70	6.656.000	4.659.200	20	20	1
898	DTY2257201010689	Trần Thị Chúc	Vân	Y.K55K	100	6.656.000	6.656.000	20	20	1
899	DTY2257201010701	Đàm Thị	Vy	Y.K55A	100	6.656.000	6.656.000	20	20	1
900	DTY2257201010707	Cháng Thị	Xuân	Y.K55H	100	6.656.000	6.656.000	20	20	1
901	DTY2257201010715	Poọng Thị Hải	Yến	Y.K55E	100	6.656.000	6.656.000	20	20	1
902	DTY2257201100018	Lò Văn	Hào	YHDP.K16	70	4.992.000	3.494.400	15	15	1
903	DTY2257201100020	Lương Đình	Hiệp	YHDP.K16	70	4.992.000	3.494.400	15	15	1
904	DTY2257201100021	Quảng Thu	Hòa	YHDP.K16	70	4.992.000	3.494.400	15	15	1
905	DTY2257201100035	Trần Thùy	Linh	YHDP.K16	70	4.992.000	3.494.400	15	15	1
906	DTY2257201100040	Dương Thị Trà	My	YHDP.K16	70	4.992.000	3.494.400	15	15	1
907	DTY2257201100049	Nguyễn Bùi An	Quyên	YHDP.K16	100	4.992.000	4.992.000	15	15	1
908	DTY2257201100056	Đặng Phương	Thảo	YHDP.K16	100	4.992.000	4.992.000	15	15	1
909	DTY2257201100075	Thảo Việt	Vinh	YHDP.K16	70	4.992.000	3.494.400	15	15	1
910	DTY2257201100078	Nông Yến	Vy	YHDP.K16	100	4.992.000	4.992.000	15	15	1
911	DTY2257201100080	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	YHDP.K16	50	4.992.000	2.496.000	15	15	1
912	DTY2257202010039	Đỗ Thị Hồng	Dịu	DUOC.K18A	100	6.806.000	6.806.000	18	18	1

slh

STT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Tỷ lệ % miễn giảm	Học phí học kỳ 1 năm học 2022/2023 đến ngày 06/3/2023	Số tiền học phí được miễn, giảm	Tổng số tín chỉ đăng ký kỳ 1/2022/2023 đến ngày 06/3/2023	Tổng số tín chỉ học lần 1 kỳ 1/2022/2023 đến ngày 06/3/2023	Đợt học
913	DTY2257202010041	Lò Minh	Đức	DUOC.K18C	70	6.806.000	4.764.200	18	18	1
914	DTY2257202010055	Hồ Thị	Giàng	DUOC.K18B	100	6.806.000	6.806.000	18	18	1
915	DTY2257202010068	Trương Thị	Hạnh	DUOC.K18C	100	6.806.000	6.806.000	18	18	1
916	DTY2257202010083	Triệu Thị	Hòa	DUOC.K18C	70	6.806.000	4.764.200	18	18	1
917	DTY2257202010089	Ninh Văn	Hợp	DUOC.K18C	100	6.806.000	6.806.000	18	18	1
918	DTY2257202010099	Trần Thu	Hương	DUOC.K18A	70	6.806.000	4.764.200	18	18	1
919	DTY2257202010103	Hoàng Thanh	Huyền	DUOC.K18B	70	6.806.000	4.764.200	18	18	1
920	DTY2257202010107	Phan Khánh	Huyền	DUOC.K18C	50	6.806.000	3.403.000	18	18	1
921	DTY2257202010115	Hoàng Thị Hương	Lan	DUOC.K18B	70	6.806.000	4.764.200	18	18	1
922	DTY2257202010119	Đinh Thị Khánh	Linh	DUOC.K18C	100	6.806.000	6.806.000	18	18	1
923	DTY2257202010130	Nông Thị	Linh	DUOC.K18B	100	6.806.000	6.806.000	18	18	1
924	DTY2257202010131	Hoàng Tiến	Lộc	DUOC.K18C	70	6.806.000	4.764.200	18	18	1
925	DTY2257202010135	Đinh Công	Lực	DUOC.K18A	70	6.806.000	4.764.200	18	18	1
926	DTY2257202010154	Vũ Thảo	Ngân	DUOC.K18B	100	6.806.000	6.806.000	18	18	1
927	DTY2257202010171	Lương Nguyễn Bảo	Ninh	DUOC.K18A	70	6.806.000	4.764.200	18	18	1
928	DTY2257202010185	Phùng Minh	Quân	DUOC.K18C	100	6.806.000	6.806.000	18	18	1
929	DTY2257202010193	Lưu Trọng	Tấn	DUOC.K18B	70	6.806.000	4.764.200	18	18	1
930	DTY2257202010206	Đinh Cao	Thiên	DUOC.K18C	70	6.806.000	4.764.200	18	18	1
931	DTY2257202010207	Lò Thị	Thiết	DUOC.K18A	70	6.806.000	4.764.200	18	18	1
932	DTY2257202010209	Hoàng Thị	Thu	DUOC.K18C	70	6.806.000	4.764.200	18	18	1
933	DTY2257202010231	Nông Bế Quốc	Tú	DUOC.K18A	70	6.806.000	4.764.200	18	18	1
934	DTY2257203010036	Xu Sơn	Đê	CNDDCQ.K19B	70	6.884.440	4.819.108	17	17	1
935	DTY2257203010037	Hoàng Thị	Điễm	CNDDCQ.K19A	70	6.884.440	4.819.108	17	17	1
936	DTY2257203010038	Nguyễn Phương	Diễn	CNDDCQ.K19B	70	6.884.440	4.819.108	17	17	1
937	DTY2257203010039	Dương Huyền	Dịu	CNDDCQ.K19C	100	6.884.440	6.884.440	17	17	1
938	DTY2257203010060	Ma Thị Bích	Hạnh	CNDDCQ.K19B	100	6.884.440	6.884.440	17	17	1
939	DTY2257203010065	Lương Thị Mai	Hiên	CNDDCQ.K19A	70	6.884.440	4.819.108	17	17	1
940	DTY2257203010079	Vừ A	Hùng	CNDDCQ.K19C	70	6.884.440	4.819.108	17	17	1
941	DTY2257203010101	Lò Thị Quỳnh	Lan	CNDDCQ.K19A	100	6.884.440	6.884.440	17	17	1
942	DTY2257203010136	Hạng Thị	Mây	CNDDCQ.K19B	100	6.884.440	6.884.440	17	17	1
943	DTY2257203010141	Nguyễn Phương	Nam	CNDDCQ.K19A	100	6.884.440	6.884.440	17	17	1
944	DTY2257203010147	Hoàng Thảo	Ngân	CNDDCQ.K19C	100	6.884.440	6.884.440	17	17	1
945	DTY2257203010165	Dương Thị	Nhuận	CNDDCQ.K19A	100	6.884.440	6.884.440	17	17	1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Tỷ lệ % miễn giảm	Học phí học kỳ 1 năm học 2022/2023 đến ngày 06/3/2023	Số tiền học phí được miễn, giảm	Tổng số tín chỉ đăng ký kỳ 1/2022/2023 đến ngày 06/3/2023	Tổng số tín chỉ học lần 1 kỳ 1/2022/2023 đến ngày 06/3/2023	Đợt học
946	DTY2257203010171	Trần Đăng Oanh	CNDDCQ.K19C	70	6.884.440	4.819.108	17	17	1
947	DTY2257203010172	Vàng Thị Phú	CNDDCQ.K19B	100	6.884.440	6.884.440	17	17	1
948	DTY2257203010201	Phạm Thị Thảo	CNDDCQ.K19A	70	6.884.440	4.819.108	17	17	1
949	DTY2257203010203	Thạch Thị Phương	CNDDCQ.K19C	100	6.884.440	6.884.440	17	17	1
950	DTY2257203010205	Vũ Liên	CNDDCQ.K19A	100	6.884.440	6.884.440	17	17	1
951	DTY2257203010208	Triệu Thị Hồng	CNDDCQ.K19C	100	6.884.440	6.884.440	17	17	1
952	DTY2257203010231	Bế Thị Huyền	CNDDCQ.K19C	100	6.884.440	6.884.440	17	17	1
953	DTY2257203010249	Lò Thị Tuyên	CNDDCQ.K19A	70	6.884.440	4.819.108	17	17	1
954	DTY2257203010255	Nông Bạch Tuyết	CNDDCQ.K19C	100	6.884.440	6.884.440	17	17	1
955	DTY2257203010259	Nguyễn Triệu Hà	CNDDCQ.K19C	70	6.884.440	4.819.108	17	17	1
956	DTY2257203010260	Ma Thị Xiêm	CNDDCQ.K19B	100	6.884.440	6.884.440	17	17	1
957	DTY2257203010263	Nông Thị Xuân	CNDDCQ.K19C	100	6.884.440	6.884.440	17	17	1
958	DTY2257203020005	Vi Thị Dự	HS.K2	100	7.516.040	7.516.040	19	19	1
959	DTY2257205010001	Hồ Thị Phương	YRHM.K15	100	9.718.000	9.718.000	16	16	1
960	DTY2257205010005	Vi Tuấn	YRHM.K15	70	9.718.000	6.802.600	16	16	1
961	DTY2257205010008	Nguyễn Thị Diệu	YRHM.K15	70	9.718.000	6.802.600	16	16	1
962	DTY2257205010009	Kiều Thị Chi	YRHM.K15	70	9.718.000	6.802.600	16	16	1
963	DTY2257205010012	Lục Thị Diên	YRHM.K15	70	9.718.000	6.802.600	16	16	1
964	DTY2257205010014	Lường Chi Đình	YRHM.K15	100	9.718.000	9.718.000	16	16	1
965	DTY2257205010018	Dương Thị Hằng	YRHM.K15	70	9.718.000	6.802.600	16	16	1
966	DTY2257205010021	Hà Thị Thanh	YRHM.K15	100	9.718.000	9.718.000	16	16	1
967	DTY2257205010022	Phan Thị Hoài	YRHM.K15	70	9.718.000	6.802.600	16	16	1
968	DTY2257205010029	Chu Nhật Lệ	YRHM.K15	100	9.718.000	9.718.000	16	16	1
969	DTY2257205010032	Hờ Thị Mang	YRHM.K15	100	9.718.000	9.718.000	16	16	1
970	DTY2257205010033	Lương Hồng May	YRHM.K15	100	9.718.000	9.718.000	16	16	1
971	DTY2257205010037	Quảng Thị Mơ	YRHM.K15	70	9.718.000	6.802.600	16	16	1
972	DTY2257205010042	Dương Thị Thảo	YRHM.K15	70	9.718.000	6.802.600	16	16	1
973	DTY2257205010045	Mông Thị Hồng	YRHM.K15	100	9.718.000	9.718.000	16	16	1
974	DTY2257205010048	Vàng A	YRHM.K15	100	9.718.000	9.718.000	16	16	1
975	DTY2257205010050	Nguyễn Thị Quỳnh	YRHM.K15	100	9.718.000	9.718.000	16	16	1
976	DTY2257205010054	Vi Thị Anh	YRHM.K15	70	9.718.000	6.802.600	16	16	1
977	DTY2257205010057	Lò Văn Tuấn	YRHM.K15	70	9.718.000	6.802.600	16	16	1
978	DTY2257206010012	Triệu Minh Đức	XNYH.K6	70	5.857.200	4.100.040	16	16	1

STT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Tỷ lệ % miễn giảm	Học phí học kỳ 1 năm học 2022/2023 đến ngày 06/3/2023	Số tiền học phí được miễn, giảm	Tổng số tín chỉ đăng ký kỳ 1/2022/2023 đến ngày 06/3/2023	Tổng số tín chỉ học lần 1 kỳ 1/2022/2023 đến ngày 06/3/2023	Đợt học
979	DTY2257206010013	Triệu Kim	Dung	XNYH.K6	70	5.857.200	4.100.040	16	16	1
980	DTY2257206010014	Hà Nguyễn Phương	Dung	XNYH.K6	70	5.857.200	4.100.040	16	16	1
981	DTY2257206010034	Lương Minh	Khải	XNYH.K6	70	5.857.200	4.100.040	16	16	1
982	DTY2257206010042	Nông Văn	Luyến	XNYH.K6	70	5.857.200	4.100.040	16	16	1
983	DTY2257206010052	Sùng Chư	Phênh	XNYH.K6	100	5.857.200	5.857.200	16	16	1
984	DTY2257206010061	Thần Quang	Vinh	XNYH.K6	100	5.857.200	5.857.200	16	16	1
985	DTY2257206010063	Nông Thị Thu	Yến	XNYH.K6	70	5.857.200	4.100.040	16	16	1
986	DTY22K7201010151	Phan Đức	Lực	LTYK.K54C	100	4.992.000	4.992.000	15	15	1
		Tổng cộng					6.088.441.723			

Số tiền bằng chữ: Sáu tỷ, không trăm tám mươi tám triệu, bốn trăm bốn mươi một ngàn, bảy trăm hai mươi ba đồng./